

Chữ nghĩa làng văn

“Chữ nghĩa làng văn” đôi khi chỉ là một chữ, cụm từ, đoạn văn cô đọng, diễn nghĩa, diễn giải một áng thơ văn hoặc một thể tài nào đó. Những trích dẫn được góp nhặt qua sách vở, trên mạng lưới của nhiều tác giả thành danh hay khuyết danh, không ngoài góc nhìn tận tìn thư bất như vô thư. Ấy là chưa kể nhiều từ ngữ, đề mục trong bộ sưu tập đang còn trong vòng nghi vấn, cần phải thẩm định lại nếu có thể được với những bậc thức giả văn kiến súc tích. Những phụ chú, dẫn chứng hay giai thoại do người viết kể lại, với chủ quan, khách quan chỉ cách nhau một sợi tóc. Vì vậy người sưu tầm không đặt ra “sai” hay “đúng”, vì cái sai hiện tại có thể là cái đúng ở một thời điểm nào khác. Xin chân thành cảm tạ và cáo lỗi những tác giả đã đóng góp bài vở trong sưu tập này, nhưng vì phương tiện eo hẹp nên người sưu tầm không thể thỉnh ý tác giả trước khi đăng tải – Ngộ Không Phi Ngọc Hùng.

Bụt

Đức Phật tổ cho rằng đạo của người là đạo "Tỉnh thức".
"Tỉnh thức" nói theo tiếng Magadhi là *Budn* (tức là Bụt).

Mưa phùn, mưa bụi

Mưa phùn là mưa *cuối đông sang xuân* như gió bắc mưa phùn.
Còn *cuối xuân sang hè* mưa nhẹ hạt và dày gọi là *mưa bụi*.

(Hiếu Thiện Nguyễn Chu Hậu – Tiếng Việt, tiếng nước tôi)

Từ điển chính tả sai lỗi...chính tả

“sâm: sâm sấp. → không viết: xâm.” Gs Nguyễn Văn Khang

(viết đúng = xâm xấp, xăm xấp)

(Hàng Tuấn Công)

Tục ngữ dân tộc Mường

Qua tục ngữ dân tộc Mường và Kinh có thể bạn đọc nghi ngờ về sự giống nhau như..." hai giọt nước".

Các bạn có thể suy nghĩ theo các chiều hướng sau đây :

Do sưu tầm *âm* từ dân tộc này sang dân tộc kia, *cũng có thể vợ Kinh chồng Mường*, hoặc *vợ Mường chồng Kinh*, đến đời con cháu có sự giao thoa văn hoá giữa hai dân tộc.

(Nguyễn Văn Hoa)

Từ điển chính tả sai lỗi...chính tả

Ví dụ chỉ tính riêng lỗi chính tả lẫn lộn *giữa S thành X, X thành S*, đã có ít nhất gần 30 lỗi, kèm theo lời khuyên hoàn toàn đi ngược lại với chuẩn chính tả hiện hành

(phần trong *ngoặc kép* "...” viết đúng nguyên văn của từ điển.

Phần trong *ngoặc đơn* (...) là đính chính của Hàng Tuấn Công):

“sập: sập sè” Gs Nguyễn Văn Khang

(viết đúng = xập xè, xập xoè)

(Hàng Tuấn Công)

Hội An

Thế kỷ XVI, người Nhật buôn bán ở Quảng Nam thuộc Đàng Trong. Sau họ *xin chúa Nguyễn cho lập phố ở bến cảng Hội An.*

(Ở Đàng Ngoài, ban đầu *họ lập phố ở xã Phục Lễ, Nghệ An* rồi xin ra buôn bán ở Phố Hiến)

1618, giáo sĩ Boris viết: “Thành phố Hội An lớn lắm, có hai thị trấn, một của người Nhật, một của người Hoa”.

Văn hóa

Người Trung Hoa quan niệm văn hóa thế nào? Theo Thái Văn Kiểm, khởi thủy người Tàu không có chữ “*văn hóa*” viết liền nhau. Trong *Kinh dịch* có câu :

Quan thiên “*văn*” dĩ sát thời biến

Quan nhân “*hóa*” dĩ thành thiên hạ

(Nghĩa: Nhìn hiện tượng trên trời để xét sự biến đổi của thời tiết. Nhìn hiện tượng của người ta trong xã hội để sửa đổi thiên hạ).

Văn là nét vẽ thể hiện bề ngoài. *Hóa* là biến đổi cho tốt hơn. Hai chữ này không đứng chung với nhau nhưng người Tàu ghép làm một để chỉ cho *văn chương và nghệ thuật*.

(Mặc Giao – Văn hóa Việt Nam)

Chữ nghĩa làng văn

Tường nhớ Nguyễn Đức Quỳnh - 1

Từ Chiến khu Tư đến Sài Gòn

Năm 1951 Nguyễn Đức Quỳnh từ giã kháng chiến, từ Thanh Hóa đi thuyền ra Hải Phòng rồi về Hà Nội. Sau đó ông vào Huế. Ông vào Sài Gòn, cộng tác với một số nhật báo, rồi đứng chủ trì báo *Đời Mới* của Trần Văn Ân. Ông làm cho tờ tuần báo khởi sắc, ông viết đủ các mục trong tờ báo này, ký nhiều tên khác nhau, và viết truyện dài *Làm lại cuộc đời* dưới tên Hà Việt Phương.

Nguyễn Đức Quỳnh cùng các nhà văn khác lập nhóm Quan Điểm, trong đó có Nghiêm Xuân Hồng, Vũ Khắc Khoan, Mặc Đỗ, Lê Văn Siêu. Nhà xuất bản Quan Điểm đã in sách của Nghiêm Xuân Hồng, Vũ Khắc Khoan, Mặc Đỗ, vân vân.

Chủ đề của nhóm Quan Điểm là một “*viễn kiến*” phát xuất từ giới trí thức Việt Nam rất đáng chú ý; vì từ nửa sau thế kỷ 20 thì cả thế giới đồng ý giới trung lưu là đầu tàu trong các cuộc cách mạng dân chủ, sang thế kỷ 21 càng thấy rõ. Nhưng trong không khí chính trị và văn hóa ở miền Nam Việt Nam thời gian đó, chính quyền đề cao lý thuyết Nhân Vị, một chủ nghĩa được giới trí thức Công Giáo Pháp đề xướng. Cho nên những nỗ lực của nhóm Quan Điểm không gây được ảnh hưởng, và những người trong nhóm cũng không đủ các kiến thức kinh tế học, xã hội học để khai triển “*viễn kiến*” này.

(Đỗ Quý Toàn)

Bên lề chữ nghĩa

Hà Nội những điều nhỏ bé bạn nên làm khi...”quờn”

Tới Highlands Coffee – Hàm Cá Mập để ngắm bờ hồ về đêm

(Nguồn: Tôi đi đâu)

Chữ nghĩa làng văn

Tưởng nhớ Nguyễn Đức Quỳnh - 2

Đàm trường viễn kiến

Kiểm Đạt nhớ lại Nguyễn Đức Quỳnh đã tổ chức các buổi họp hàng tuần mặt ở tòa soạn Đời Mới, với những người tham dự như Tô Thùy Yên, Nguyễn Khắc Ngữ, Hồ Hán Sơn, Trần Thanh Hiệp, Quách Thoại, Thế Phong, vân vân. Kiểm Đạt còn nhớ “Bước chân lẫm đặng của Nghiêm Xuân Hồng, khuôn mặt huyền bí của Lý Đại Nguyên, chiếc (xe) solex bệnh hoạn của Trần Lê Nguyễn, vân vân. Những nhà văn, nhà thơ trên sau đó cũng họp mặt trong Đàm trường viễn kiến. Ngoài ra còn những người tới trễ hơn như Dương Nghiễm Mậu, Đỗ Ngọc Yến, Trần Dạ Từ, Nguyễn Thụy Long, Viên Linh, Đỗ Quý Toàn, Trần Tuấn Kiệt, v...v....

Khoảng những năm trước 1960 Nguyễn Đức Quỳnh lập Đàm trường viễn kiến ngay trong nhà ông, bên cạnh ngôi chùa Từ Quang do Thượng tọa Thích Tâm Châu trụ trì, trong một ngõ hẻm trên “Đường 20,” tức đường Phan Thanh Giản cũ.

Dương Nghiễm Mậu hồi tưởng về căn nhà này:

“Sau những chuyện liên can đến những điều thật lớn cho tới những điều thực nhỏ; tôi nhắc tới căn nhà cũ của anh. Ngôi nhà nhìn thẳng ra con hẻm của chùa Từ Quang, căn nhà có một khoảng hiên hẹp, mái ngói thấp và một cây ổi với hàng rào cây.”

(Đỗ Quý Toàn)

Tướng mạo con người qua ca dao, dân ca

Những người thành thật *môi dày*
Lại thêm *ít nói* lòng đầy nghĩa nhân

196 Chữ nghĩa làng văn xóm chữ

Tôi được may mắn quen biết Tuệ Sỹ và Lê Mạnh Thát khi hai vị này còn rất trẻ và còn dưới hai mươi tuổi. Bây giờ hai vị đã được 45 tuổi (cả hai đều sinh năm 1943). Tuệ Sỹ và Lê Mạnh Thát đều sinh năm 1943 (Thát sinh quán tại Quảng Trị và Tuệ Sỹ thì nguyên quán tại Quảng Bình và ra đời ở Paksé tại Lào).

Tên thực của Tuệ Sỹ là Phạm Văn Thương và pháp hiệu Tuệ Sỹ do chính mình tự đặt ra, có lẽ vì muốn theo gương của vị Đại Thiên sư đời Trần *Tuệ Trung Thượng Sỹ*? Cũng như Lê Mạnh Thát đã tự đặt pháp hiệu là Trí Siêu để gọi lại tên tuổi của hai vị trưởng lão thiên sư có tài và có đức nhất thời đó?

Lúc tôi quen biết hai vị thì hai vị hãy còn là những chú tiểu ở chùa; bây giờ thì hai vị đã trở thành hai vị thiên sư lỗi lạc ,v...v...Nhưng tại sao gọi Lê Mạnh Thát và Tuệ Sỹ là "hai vị thiên sư lỗi lạc nhất, thông minh nhất, uyên bác nhất, trong sạch nhất hiện nay?". Thiên sư! Chỉ nội cái danh hiệu "thiên sư" đã là một rồi, lại còn thêm mấy chữ mơ hồ như "lỗi lạc nhất, thông minh nhất.?"

muốn nói về Tuệ Sỹ và Lê Mạnh Thát với tất cả thận trọng và suy nghĩ chín chắn cặn kẽ, và tôi xin chịu mọi trách nhiệm về cái nhìn khác thường của tôi đối với nhị vị. **Mấy chữ "thiền sư" đã bị người ta lạm dụng để tự truy tặng một cách lố bịch hay truy tặng kẻ khác với nông nổi dễ dãi tự mãn phê phỡn nông cạn, nhất là từ lúc Thiền hay Zen trở thành cái mốt trí thức đốn mạt. Bất cứ người nào tỏ vẻ "kiêu ngạo khác thường" một chút là có những hành động cử chỉ "ngược đời trái đạo" một chút thì tự gán hay bị gán là... "thiền sư".**

Lê Mạnh Thát và Tuệ Sỹ không bao giờ tự nhận lời "thiền sư" và cũng không bao giờ nghĩ mình là cái gì cả trên mặt đất này. Hai người này chỉ là những kẻ lễ độ khiêm tốn một cách tự nhiên và không bao giờ biết giả vờ "hạ mình" với ý đồ kín đáo chà đạp lên trên kẻ khác.

Giữa dòng thác lũ ào ạt và địa chấn thường trực của sinh mệnh, thể mệnh, và tính mệnh của quê hương, một sớm hôm nào đó, tôi đã được xô đẩy lặn hụp với Tuệ Sỹ và Lê Mạnh Thát; tất cả ba anh em chúng tôi đều xuất thân từ Viện Phật Học miền Trung mà vị cha già của chúng tôi Hòa Thượng Trí Thủ. *

(* người đã bị Cộng sản Hà Nội thủ tiêu ngay lập tức sau khi Tuệ Sỹ và Lê Mạnh Thát bị bắt giam vào ngày 1 tháng 4 năm 1984, vì "tội tán thành, ủng hộ, che chở, đùm bọc hành động phản cách mạng, lật đổ chế độ cộng sản").

(Hai vị Thiền sư - Phạm Công Thiện)

Tướng mặt

Mặt vuông :

Vuông phần trán giáp với chân tóc cho tới hàm, đó là người *tham lam, bướng bỉnh, gàn dở*. - Vuông cả mặt, trán vuông hàm nở rộng như chim én xòe cánh, đó là tướng anh hùng cái thế. - Vuông khoảng giữa, từ ngang mắt tới ngang môi, hai bên trán, dưới hai bên cằm hẹp lại, thì là người kém trí, tham lam, gàn dở.

Làng văn xóm chữ với Nam Phong

Nguyễn Hữu Tiến và việc bảo tồn văn hóa cổ - 1



Trong nhóm Nam Phong, Đông châu Nguyễn Hữu Tiến được coi là cây viết bền lòng dùng ngòi bút bảo tồn tinh hoa văn học và văn hóa cũ.

Nguyễn Hữu Tiến sinh năm 1875 quán làng Đông Ngạc, huyện Từ Liêm, Hà Đông, tạ thế 1941 tại quê hương. Ông thi hương đậu tú tài nhưng không theo hoạn lộ mà chuyển sang con đường báo chí và biên khảo.

Khi Nam Phong ra đời, ông đã được mời cộng tác. Gia nhập làng báo, Nguyễn Hữu Tiến đóng góp đều bài vở, vừa biên khảo vừa dịch thuật và sáng tác, cho tờ Nam Phong trong hơn 17 năm trời.

Điều hậu thế không bao giờ quên, Nguyễn Hữu Tiến đã dành trọn cuộc đời trong việc xây dựng chữ quốc ngữ và nền văn học chữ quốc ngữ, đồng thời bảo tồn tinh hoa văn hóa cũ xây dựng trên học thuyết Khổng Mạnh. Ông dịch hai bộ Luận ngữ và Mạnh Tử ra quốc âm. Ông đã dịch những tác phẩm liên quan đến văn hóa Trung hoa của những tác giả tân học như Trung quốc luân lý học sử, Văn học sử nước Tàu, Trung quốc phong tục sử.

Đối với văn hóa và văn học nước nhà, Đông Châu Nguyễn Hữu Tiến cũng dành nhiều trang báo để biên khảo và nghiên cứu.

Tướng mạo con người qua ca dao, dân ca

Chồng người cưới ngựa bán cung
Chồng em thì lấy... *dây thung bắn ruồi*

Làng văn xóm chữ với Nam Phong

Nguyễn Hữu Tiến và việc bảo tồn văn hóa cổ - 2



Năm 1915, ông đã xuất bản tập biên khảo nổi tiếng về nữ sĩ Hồ Xuân Hương với cái tên *Giai nhân di mặc (Nét mực giai nhân để lại)*.

Trong *Giai nhân di mặc*, Nguyễn Hữu Tiến giới thiệu gần như đầy đủ tác phẩm của “bà chúa thơ nôm” mà ông sưu tầm được và kể lại nhiều sự tích về nữ sĩ này. Tiếc thay, nhiều điều ông khẳng định về nhà thơ nữ này lại *không dẫn nguồn tư liệu chuẩn mực nào, nên tác phẩm chỉ được coi như một truyện ký hơn là một biên khảo có giá trị*.

Một tác phẩm quan trọng khác của Nguyễn Hữu Tiến là *Cổ xúy nguyên âm* (1917). Tác phẩm này gồm những bài giảng về các thể loại văn học cũ và tuyển tập thi ca cổ chọn lọc từ văn học cổ điển Việt Nam. Trên *Nam Phong*, ông giữ mục thi ca bình chú Nam âm thi ca khảo biện và giới thiệu nhiều thi nhân từ Ôn như hầu, Nguyễn Hữu Chính tới Nguyễn Công Trứ, Cao Bá Quát, Nguyễn Khuyến, và Dương Khuê.

Tố Như không phải tên tự Nguyễn Du

Tôi (khuyết danh) có “trực giác” thấy mối liên hệ giữa nàng Tiểu Thanh lấy lẽ họ Phùng ở Tây Hồ và Hồ Xuân Hương lấy lẽ Cai Tổng Cốc. Rồi câu đầu: *Tây Hồ hoa uyển tảo thành khư* (Tây Hồ vườn cảnh đã hoang vu) của Nguyễn Du trong bài *Độc Tiểu Thanh Ký* với câu: Phong cảnh Tây Hồ chẳng khác xưa, trong bài *Chơi Tây Hồ nhớ bạn của Hồ Xuân Hương*.

Sáng hôm đó tôi đến gõ cửa sớm nhà Giáo sư Võ Thu Tịnh ở Paris. Tác giả nhiều sách giáo khoa miền Nam. “Bác Tịnh ơi, tra giúp với cháu chữ Tố Như”. Giáo sư Võ Thu Tịnh ngần người: Tố Như là *tên tự Nguyễn Du* tra làm gì ?

Nhưng rồi bác Tịnh cũng tra tự điển Thiều Chửu và các tự điển khác: *Tố là tơ trắng, là người phẩm hạnh cao quý, Như là như thế, như vậy*. Vậy thì câu: *Bách tri tam bách dư niên hậu, Thiên hạ hà nhân khấp Tố Như*, chỉ có nghĩa: *Ba trăm năm lẽ nữa, thiên hạ ai người khóc người phẩm hạnh cao quý như nàng Tiểu Thanh*.

Thì ra năm 1804 Nguyễn Du làm tri phủ Thường Tín, vợ mất, tìm về Cổ Nguyệt Đường, mong gặp Hồ Xuân Hương để nói lại duyên xưa, Hồ Xuân Hương đang làm lẽ Tổng Cốc Nguyễn Công Hoà.

Nên Nguyễn Du đứng bên song cửa Cổ Nguyệt Đường viết bài *Độc Tiểu Thanh Ký* gửi Hồ Xuân Hương.

Vì vậy *Tố Như không phải tên tự Nguyễn Du*.

(Khuyết danh)

Tướng mạo con người qua ca dao, dân ca

Chú tôi hay tửu hay tăm
Hay nước chè đặc hay nằm ngủ trưa
Ngày thì khát những ngày mưa

Đêm thì ước những đêm thừa trống canh

Hồ Xuân Hương: Huyền thoại và sự thực

Gần đây nhất nhà nghiên cứu Đỗ Lai Thuý lại đưa ra một phương cách tiếp cận khá mới mẻ và độc đáo để đọc thơ Hồ Xuân Hương, trong đó, ông kết hợp tín ngưỡng phồn thực trong dân gian với lí thuyết “vô thức tập thể” của nhà phân tâm học người Thụy Sĩ Carl Gustav Jung. Thậm chí học giả người nước ngoài cũng đặc biệt chú ý đến bà và dịch thơ bà sang Anh ngữ. Học giả người Nga Niculin thì dịch thơ bà sang tiếng Nga.

Hiếm thấy một tác giả Việt Nam nào, trung đại, cận đại hoặc hiện đại, được chiếu cố kĩ như thế. Bởi thế, tất cả những gì tôi định ca ngợi “Bà Chúa Thơ Nôm” chỉ là những điều thừa thãi. Ở đây tôi chỉ mượn tên tuổi bà như cái cớ để nói đến sự kiện mà tôi thấy khá độc đáo trong văn học Việt Nam. Đó là, văn học Việt Nam không cần đợi đến thời hiện đại, nói cách khác, trước khi dân tộc va chạm với nền văn hoá phương Tây, đã có những người làm thơ phái nữ kiệt xuất, đã có những vị anh thư được gọi bằng danh hiệu đầy trang trọng: nữ sĩ.

Từ thời nhà Lê, chúng ta có bà Đoàn Thị Điểm; bước sang triều đại nhà Nguyễn, chúng ta có thêm các bà: Hồ Xuân Hương và bà Huyện Thanh Quan.

(Hồ Xuân Hương và tôi trên hoang đảo – Trịnh Y Thư)

Chữ nghĩa làng văn xóm chữ

Tôi (Trịnh Y Thư) không rõ nguyên do, động lực nào thúc đẩy tôi vẫn tiếp tục viết.

Để tự trả lời có lẽ tôi đành phải mượn câu nói của bà Joyce Carol Oates, nhà văn nữ kiệt xuất của văn học Mỹ đương đại. Bà bảo viết văn và mơ mộng là do cùng một nguyên do, một động lực thúc đẩy - “bởi chúng ta chẳng thể nào không mơ, bởi mơ là thao tác nằm tự nhiên trong trí tưởng tượng của con người”. Viết và mơ là một, bà bảo thế, nhưng đừng hiểu sai ý bà. Viết không phải là hành vi chạy trốn thực tại, không phải bởi không kham nổi đời sống nên phải đi núp sau bức bình phong văn chương.

Một nhà văn nữ khác, bà Flannery O’Connor (ra đời trước Joyce Carol Oates mười ba năm) bảo “Viết không phải là đào thoát khỏi thực tại, viết là nhảy thật sâu vào thực tại và khiến hệ đời sống như bị chấn động bởi cơn sóc.” Bà nói thêm, “Nhà văn là kẻ vẫn còn hi vọng trên cõi đời, kẻ không còn hi vọng không viết văn.”

(Ngồi quán – Trịnh Y Thư)

Những khuất lấp thời Hồng Bàng thị

Về vua Hùng, sử gia Tây phương dựa vào thổ ngơi người miền núi và chữ Việt cổ...

Theo Keith Weller Taylor qua *The Birth of Vietnam*: Những người mà hiện nay gọi là người Mường vì nhiều nhân vật lịch sử như Lê Lợi. Hay nói theo Taylor: *Vua Hùng gốc gác là...người Mường.*

Như *Tang thương ngữ lục* của Phạm Đình Hồ kể rằng Nguyễn Trãi đến tìm Lê Lợi để mưu đồ đại sự. Lần đầu gặp ngày giỗ, Nguyễn Trãi thấy Lê Lợi là *hào trưởng miền núi*, vừa cắt thịt ăn ngòm ngòm vừa uống rượu nên thất vọng bỏ về.

Trước Keith Weller Taylor, linh mục Léopold Cadière là sử gia và nhà ngôn ngữ học, trong biên khảo *Dialectes du Annam* (1902) đã kết luận hai sắc dân Mường-Việt vốn là anh em họ hàng, cùng một chủng tộc nhưng chia làm hai theo cổ thuyết con rồng cháu tiên: Một đấng (*Lạc Long*) ở

đồng bằng, duyên hải. Một đàng (Âu Cơ) ở *cao nguyên, miền núi Bắc Việt*. Tên Việt cổ là Âu Cơ. Tên Mường cổ là...*Ngũ Cơ*.

Đồng tình với Taylor, nhà sử học Hà Nội Trần Quốc Vượng cho rằng : "Thời Hùng vương là *một thời kỳ khuyết sử*. Qua sử phẩm *Từ Hoa Lư đến Thăng Long* ông viết: "*Thời đại các vua Hùng không nên xem là một thời đại của vương triều*."

Tôi (Trần Quốc Vượng) đã tìm ra vua Hùng tên tiếng Việt cổ là *Pò Khun* (Vua = Bua = *Pò*, Hùng = *Khun*) tức *hệ thủ lĩnh Mường* chiếm cứ vùng đỉnh núi châu thổ sông Hồng (Việt Trì)".

Khoa cử thời xưa

Đời Nguyễn (1802-1945)

Báo trước cho sự cáo chung của nền khoa cử Nho học là nghị định ngày 21/12/1917 của Toàn quyền Đông Dương Albert Sarraut về việc cho ban hành *Quy chế chung về ngành giáo dục ở Đông dương*. Và phải đợi đến chấm dứt *Chiến tranh đệ nhất thế chiến*, nhà Nguyễn mới..."chấm dứt" kỳ thi Hương cuối cùng tại trường thi *Nam Định* vào năm 1915 và *Nghệ An, Bình Định* năm 1918. Và phải chờ đến khi Albert Sarraut ra lệnh đình chỉ khoa cử Tống Nho bằng vào khoa thi Hội. Ngày 01/3 năm Kỷ Mùi, niên hiệu Khải Định thứ 4, ngày 01/4/1919 triều đình Huế mở khoa thi Hội cuối cùng được tổ chức dưới triều nhà Nguyễn và cũng là khoa thi cuối cùng của nền khoa cử nước ta.

Như vậy, kể từ khoa thi đầu tiên được tổ chức vào năm Ất Mão (1075) dưới đời Lý Nhân Tông đến khoa thi năm Kỷ Mùi (1919) dưới đời Nguyễn Bửu Đảo Khải Định, *lịch sử nền khoa cử sau ngót 900 năm tồn tại đã có tất cả 188 khoa thi (đại khoa), lấy đỗ được 2898 vị, trong đó có 46 Trạng nguyên, 48 Bảng nhãn, 76 Thám hoa, 2462 Tiến sĩ và 266 Phó bảng*.

Khải Định hạ chiếu chính thống hóa văn tự An Nam và ban cho tên mới là *Quốc ngữ* vào năm 1918.

Giai thoại làng ...vua xóm chữ

Charles Edouard Hocquard là bác sỹ người Pháp, ông được nhiều người Việt biết đến qua "Bộ tranh Hocquard" mà ông chụp từ Hà Nội vào tới Huế. Tuy nhiên cũng may nhờ ông tới Huế triều kiến vua Tự Đức năm 1886 sau đó viết hồi ký với chuyện::

Mỗi bữa đều thay đĩa mới. Vua dùng đĩa tre không dùng đĩa ngà vì đĩa ngà nặng quá. Gạo vua dùng được lựa từng hạt. Hạt nào cũng phải còn nguyên vẹn, không bị sút mẻ. *Cơm được nấu bằng nôi đất, dùng một lần rồi đập bỏ*.

Vì vậy nhờ Hocquard, dân gian mới hay biết cơm nôi (đập bể nôi đất) đã có từ thời Tự Đức.

Hàm Nghi: một nghệ sĩ đa tài - 1

Một họa sĩ, một điêu khắc gia

Năm 1899, vua Hàm Nghi sang thăm Paris và trong dịp này ông đến thăm phòng triển lãm tranh của họa sĩ Paul Gauguin và được giới thiệu với Gauguin và sau đó hai người trở thành tương đắc, do đó tranh của ông có phần nào chịu ảnh hưởng của Gauguin.

Paul Gauguin (1848-1903) được xem như là một trong những người chịu ảnh hưởng của phái ấn tượng. Nhờ những kinh nghiệm thu đạt được trong thời gian sống ở đảo Tahiti, ông đã tạo ra được một trường phái gọi là "nghệ thuật nguyên thủy" (primitive arts) và về sau hai nhà họa sĩ khác cũng đi theo chiều hướng của ông, đó là Matisse và Picasso.

Bức tranh do ông sáng tác tại Tahiti vào thời này mang tên là “Chúng ta từ đâu đến, chúng ta là ai và chúng ta sẽ đi về đâu” là một tác phẩm vô giá hiện nay trên thế giới dù rằng khi còn sống thì Gauguin là một họa sĩ rất nghèo.

Một nhà điêu khắc

Người bạn thân Paul Gauguin, vua Hàm Nghi còn là “bạn quý” của Auguste Rodin, nhà điêu khắc hàng đầu của thế kỷ thứ 19

Về sự say mê nghệ thuật của vua Hàm Nghi, sử gia Fournier cho biết thêm như sau :

“Cựu Hoàng thường nặn tượng, vẽ tranh, có lần đã triển lãm tại Paris nên quen biết với nhà điêu khắc nổi tiếng Auguste Rodin.

Điêu khắc gia Auguste Rodin

Một học giả chuyên nghiên cứu về văn hoá và lịch sử VN là Thái Văn Kiểm, người đã từng giữ chức quản thủ thư viện tại Trường Cao đẳng Mỹ thuật Paris từ năm 1976 đến năm 1987 cho biết thêm nhà điêu khắc Rodin là “bạn quý ” của vua Hàm Nghi :

“Nhà vua đã trở thành một nhà hội hoạ có tài năng và có quen thuộc nhà điêu khắc Rodin, Giáo sư trường Cao đẳng Mỹ thuật Pháp, số 11 bên sông Seine, gọi là Quai Malaquais, quận 6 St Germain des Prés ”



Tôi có nghe kể rằng chính phủ? Pháp đã cho phép vua Hàm Nghi sang Pháp mấy lần để thăm ông bạn quý Auguste Rodin, chuyên dạy điêu khắc, tác giả bức tượng Le Penseur (The Thinker) lừng danh.

(vua Hàm Nghi với những tác phẩm điêu khắc)

Người ta kể lại rằng khi đến trường Cao đẳng Mỹ thuật Paris. để học nặn tượng với Auguste Rodin: Vua Hàm Nghi vẫn để tóc búi và vẫn mặc trang phục VN, giữ vững truyền thống dân tộc.

Ngài không hề kể chuyện về đời mình, song viết rất nhiều, không may rương sách của ngài bị cháy thành ra hậu thế không được biết thêm chi tiết gì về 3 năm ngài lưu lạc trong rừng sâu... “

(1)

(1) Fournier: “Annam-Tonkin 1885-1895” Paris, trang 158-162.

(Trần Đông Phong)

Người Minh Hương

Trong lịch sử khấn hoang ở miền Nam, sự đóng góp của người Minh Hương và Hoa từ xưa đến nay về văn hóa thật là to lớn. Bao nhiêu danh nhân Việt Nam trong lịch sử là có gốc Minh hương, từ Trịnh Hoài Đức, Võ Tánh, Ngô Tùng Châu, Châu Văn Tiếp, *Phan Thanh Giản*.. đến những nhân vật có tên tuổi trong văn hóa gần đây như Hồ Dzếnh, *Trịnh Công Sơn*, Vương Hồng Sển...

(Nguyễn Đức Hiệp)

Hàm Nghi: một nghệ sĩ đa tài - 2

Bạn với nữ sĩ Judith Gautier

Ngòai ra vua Hàm Nghi còn quen biết với nhiều người nổi tiếng trong giới văn nghệ sĩ ở Pháp, trong số đó có nữ sĩ Judith Gautier và Suzanne Meyer-Zundel.

“Bà Judith Gautier là người tài sắc vẹn toàn nổi bật trên văn đàn thời ấy, (từng làm mê mẩn những người như nhà văn Victor Hugo, nhạc sĩ R. Wagner v.v.). Bà viết tiểu thuyết, làm thơ, dịch

thơ Đường, sáng tác kịch, nặn tượng (bà có điều khắc chân dung Hàm Nghi). Bà học chữ Hán, say mê các nền văn hoá Á Đông và điều ít ai được biết là 3 năm trước khi quen biết với Hàm Nghi, bà đã sáng tác truyện ngắn “Ông Hoàng thủ cấp máu đỏ ” mà chủ đề là cuộc chiến của Hai Bà Trưng (truyện này được đăng trên bán nguyệt san La Revue de Paris số đề ngày 15-12-1897)

Judith Gautier có viết một vở kịch thơ “Les Portes Rouges ” (Những cánh cửa đỏ) trong đó có nhiều bài về “Ông hoàng An Nam” (Le Roi d’Annam), có một bài thơ dài nói lên tình cảm và sự trân quý đối với ông qua hai câu tiêu biểu: “Ôi, quân vương niên thiếu lên ngôi - Ròng quần quai dưới thềm, hấp hối”.

(theo nguồn khác Judith Gautier là người tình của Hàm Nghi, số thư hai người trao đổi 93 lá thư giữa năm 1900 và 1916)

Năm 1914, hai bà Gautier và Meyer-Zundel đáp tàu sang Alger chơi và họ đã lưu lại Villa Gia Long trong hai tuần lễ. Sau khi trở về Pháp, ba năm sau thì bà Judith Gautier từ trần vào ngày 26 tháng 12 năm 1917, vì chiến tranh đang tiếp diễn, Vua Hàm Nghi không sang Pháp tiễn đưa người bạn nghệ sĩ mà ông xem rất thân tình. Tuy nhiên, theo ông Nguyễn Ngọc Giao cho biết:



“Ngôi mộ của bà còn mang chứng tích của mối tình bạn hiếm có ấy. Sau khi bà Gautier mất, bà Suzanne Meyer-Zundel thấy trong phòng của bạn có *mấy câu chữ Hán dán trong phòng do vua Hàm Nghi tặng*, bà không hiểu nghĩa cho nên đã tô vẽ lại rồi gửi sang Alger hỏi ông hoàng Annam. Vua Hàm Nghi trả lời về ý nghĩa mấy câu đó và bà Meyer-Zundel đã cho khắc hai hàng chữ rên nắp ngôi mộ của bạn mình.

Ở cột bên trái có ba chữ “Tử Xuân báí”, *Tử Xuân là tên hiệu của Nguyễn Phúc Ưng Lịch tức Hàm Nghi*, báí là cúi chào.

Cột bên cạnh là “Ngã Ma Y Gia ” và trên là “Nhật Lai Thiên “.

Với bạn bè rất thân, trong đó có vua Hàm Nghi, bà Judith Gautier thường tự xưng là Maya, do đó Ngã Ma Y Gia có thể hiểu là “Tôi Là Maya “, còn câu Nhật Lai Thiên có thể hiểu là Ngày (Thiên), Ánh sáng mặt trời (Nhật), hiện ra (Lai) do vua Hàm Nghi dịch ra từ câu “La Lumière du Ciel arrive “.

(Trần Đông Phong)

Tại sao gọi họ là người Tàu?

Vậy [艘] Tào của Lưu Quân Kiệt mà ông "Học giả" An Chi cố mang vào không phải là từ tàu trong âm hưởng Việt Nam. Tàu mà người Việt dùng trong sinh hoạt hằng ngày biến hóa theo sự văn minh của nhân loại, nó không là thứ tử ngữ khóa chặt với bộ chu, là chiếc thuyền gỗ mỏng manh. Tàu đây không phải là loại xe mà cái ông Lưu Quân Kiệt nào đó bịa ra và ông chộp lấy đưa vào lập luận của mình. Đem một khái niệm từ có trong thế kỷ 20 để giảng giải một từ đã có từ thế kỷ thứ X hay trước nữa, cách đây hàng ngàn năm là một "sự ngụy biện dốt".

Tôi có hai ưu tư. Một là, lối lý giải này tôi e có thể không có ông Lưu Quân Kiệt nào nói cả. Vì sao? Vì tôi không tiếp cận được văn bản chính. Hai là, nếu có ông Lưu Quân Kiệt đang khảo sát chỉ nhằm mục đích phù hợp với khẩu ngữ và suy nghĩ của người Việt, bởi Vương Lực, nhà thông thái về ngữ học của Tàu sống vào giữa đầu thế kỷ 20, tìm từ Hán cổ thông qua tiếng Việt, bởi họ cho rằng người Việt nay vẫn còn đang nói âm đời Đường mà bên Tàu nay đã không còn nói nữa. Họ đi tìm để rồi quy áp "định luật phi lý", " người Việt vốn không có tiếng nói". Chính ông đã từng dùng nó khi nói rằng người Việt không hề có từ gọi "cha" mình, ông đã từng kết luận "bồ" trong cụm Bồ Cái đại vương vốn là từ âm Phật mà ra. Bụt từ âm Phật mà ra . Do vì ông đã quá yếu về Việt ngữ, ác nỗi chữ quốc ngữ chỉ thể hiện âm, không có bộ như chữ Hán, không có ngữ căn như tiếng Pháp, tiếng Anh nên rất khó tìm từ nguyên. Việt ta dùng từ rất linh hoạt. Đó là trở ngại quá

lớn cho ông. Thưa nào mà anh Nguyễn Cung Thông không ban cho ông cụm từ " học giả vỉa hè ".
Ấu cũng không quá lời.

Tôi nghĩ đến đây cũng đã quá dài. Bực mình "Học giả" An Chi đã xúc phạm tình tự dân tộc, lạm dụng sự mơ hồ của phương pháp luận khoa nhân văn, lại khôn vặt trong khoa xử dụng "giải pháp bán thân bất toại ", lúc nào ông cũng ôm lấy tư tưởng "tiếng Việt là từ tiếng Tàu mà ra ".

(Lai Quảng Nam)

Tàu với chữ nghĩa

Bám từ điển Lê Ngọc Trụ – Lê Văn Đức tôi không tìm thấy chữ *tàu* (có dấu).

Chữ /tàu/ ta đang dùng có nhiều nghĩa:

1- /Tàu/, chỉ những gì thuộc về nước Trung Hoa: Ba Tàu, trà Tàu, Tàu Chợ Lớn, chú chệt về Tàu,...

2- /Tàu/, chỉ chiếc ghe lớn có gắn máy hay buồm đi trên sông, trên biển: Tàu buồm, giặc Tàu Ô, tàu chiến, Vũng Tàu...;

3- /Tàu/, chỉ bẹ lá: Tàu chuối, tàu cau,...

“Ao tù”, “án tù” hay “biển tù” trong tiếng Việt?

Nhờ mấy bài học vỡ lòng trong cuốn "*Quốc Văn Giáo Khoa Thư lớp sơ đẳng, Việt Nam Tiểu học từng thư...*" Sách này do Nha Học Chính đã giao cho ông Trần Trọng Kim, ông Đặng Đình Phúc và ông Đỗ Thận soạn...

Eo ơi! Cái buổi thơ ấy đó nay còn đâu, mà thầy phái viên nhà báo và ông độc giả nghèo rớt mồng tơi nọ thân thiết nhau. (trong truyện *Tình nghĩa giáo khoa thư* của Sơn Nam)

Để sau đó...

"Im lặng một hồi lâu, rất lâu, Tư Có nói ngậm ngùi sau một tiếng thở dài:

- Biết lấy gì làm sở phí cho thầy. Thầy nói thiệt tình nghe coi... Chắc thầy tới đây thâm tiền.

- Đâu có! Đâu có! Mình là bạn đời với nhau...

- Thầy hiểu cảnh tôi. Không lẽ gởi cá lóc, rùa, mật ong... nhờ thầy đem về Sài Gòn gọi là tiền của tôi trả cho nhà báo. Tôi 'đăng' là vì ái mộ báo Chim Trời chớ ít đọc lắm. Mấy thầy viết cao quá. Tôi mua để dành về sau cho đủ bộ.

- Anh Tư đừng ngại chuyện đó. Cứ tiếp tục đọc. Lâu lâu dò nơi mục Thư tín không chừng có lời của tôi thăm hỏi anh Tư. Nếu thấy báo đăng đòi tiền các độc giả, xin anh Tư hiểu rằng đó là nhắc nhở các người khác. Tôi hứa nói lại với ông chủ nhiệm mỗi kỳ gởi tặng anh Tư một số báo, hoài hoài cho tới số chót."

(Ngô Nguyên Dũng)

Chữ nghĩa lơ mơ lỗ mỗ

Ruộng đầu chợ, vợ đầu làng

Đây là lý tưởng của một chàng nông dân lười, ngại đi xa và có tư tưởng thiển cận.

Ruộng giữa đồng, chồng giữa làng. *Đó là lý tưởng của một chị nông dân thiển cận.*

Thực ra "*ruộng đầu chợ*" là *mảnh ruộng hay bị người ta xoi mói, trăm người hai trăm con mắt đều nhìn vào*. Nếu canh tác không tốt (lúa xấu, cỏ mọc) thì hay bị chê. Mặt khác ruộng đầu chợ dễ bị xâm phạm (bị ăn đồng đồng lúa hoặc ngắt lúa...).

Còn “*vợ đầu làng*” xấu đẹp gì cũng hay bị “*người ta*” để ý, *trêu ghẹo, dòm ngó*. Thậm chí ngày xưa đêm hôm tuần đình lợi dụng tạt vào trêu ghẹo vờ khám xét “*tòm tem*” nếu ông chồng đi làm ăn phu phen, tạp dịch vắng nhà. Như thế, “*Ruộng đầu chợ, vợ đầu làng*” đều nói đến *hai điều bất lợi*, không phải là “*lý tưởng*” như cách lý giải của GS Nguyễn Lâm.

Với câu “*Ruộng giữa đồng, chồng giữa làng*” thì “*giữa*” có nghĩa là *ngay tại, rất gần*. (Ca dao Thanh Hóa: “*Thùng thùng trống đánh ngũ liên, Chợ Gia trước mặt, quán Nam giữa đàng*”. “*Giữa đàng*” đây tức là ngay bên *cạnh đường, gần đường*). “*Ruộng giữa đồng*” là ruộng gần, ruộng làng (đồng nhà), tiện canh tác, thăm nom; “*chồng giữa làng*” là chồng gần, ngay ở trong làng. Hai bên trai gái đã hiểu nhau, lại tiện đi về thăm nom, chăm sóc bố mẹ. (*Trâu ta ăn cỏ đồng ta hoặc Có con mà ghá chồng gần, Có bát canh cần nó cũng đem cho*). Bởi thế, lấy chồng cùng làng, lại ở giữa làng thì *yên tâm lớn*.

Hai câu tục ngữ trên đúc kết kinh nghiệm chọn nơi canh tác, nơi ở, lấy vợ, lấy chồng của dân quê xưa. Chẳng có gì gọi là “*thiên cận*”, đáng chê như cách phân tích của GS Nguyễn Lâm.

Nhiều trường hợp GS Nguyễn Lâm giảng giải, chú thích sai hoặc quá chung chung về các sự vật, hiện tượng, kinh nghiệm dân gian trong câu thành ngữ tục ngữ.

(Hoàng Tuấn Công)

Chữ nghĩa lơ mơ lỗ mỗ

Những sai lầm trong Từ điển từ và ngữ Việt Nam của Nguyễn Lâm

ngoại lệ, ngoại ngạch, ngoại thành

Ngoại lệ là ở ngoài lệ luật quy định, ngoại ngạch là ở ngoài mức quy định, ngoại thành là ngoài thành phố. Người Việt Nam thường dùng các từ này với nghĩa như vậy, và soạn giả đã giải thích đúng. Nhưng, người đọc cẩn thận và có suy nghĩ sẽ hỏi rằng, vậy thì tại sao *ngoại bang lại là nước ngoài* chứ không phải là *ngoài nước*; ngoại cảnh là *hoàn cảnh* hay *môi trường bên ngoài* chứ không phải là *ngoài hoàn cảnh* hay *ngoài môi trường*.

Đáng lẽ soạn giả phải nói rõ rằng, trong các từ ngoại lệ, ngoại ngạch, ngoại thành, trật tự các thành tố của từ *không còn đúng như trong tiếng Hán nữa*, mà *đã thay đổi theo kiểu Việt Nam, đó là những từ của Việt Nam*.

(Lê Mạnh Chiến & H.H.Phúc)

Địa phương chí

Chí là “*phả*” (gia phả), là cuốn sách ghi chép địa lý, phong tục, nhân vật của một địa phương. *Chí* có nghĩa là ghi chép

(Đoàn Xuân Thu)

Từ điển chính tả sai lỗi...chính tả

Ví dụ chỉ tính riêng lỗi chính tả lẫn lộn *giữa S thành X, X thành S*, đã có ít nhất gần 30 lỗi, kèm theo lời khuyên hoàn toàn đi ngược lại với chuẩn chính tả hiện hành (phần trong *ngoặc kép* “*...*” viết đúng nguyên văn của từ điển. Phần trong *ngoặc đơn* (...) là đính chính của Hoàng Tuấn Công):

“sè: sập sè: không viết: xè” Gs Nguyễn Văn Khang

(viết đúng = xập xè, xập xoè)

(Hàng Tuấn Công)

Chữ nghĩa làng văn...hàng xóm

Văn hiến: *văn* là sách vở. *hiến* là bậc hiền tài.

Từ điển chính tả sai lỗi...chính tả

“si: nguyên si. → không viết: xi.” Gs Nguyễn Văn Khang

(viết đúng = nguyên xi)

(Hàng Tuấn Công)

Tiếng Tàu tiếng Việt

Từ tiếng Tàu nói giọng Quảng Đông, người Việt ta có một số chữ phiên âm của họ như: tổ phù (đậu phụ), xê (xe), cầu khỷ (cầu khỉ).

Chữ là nghĩa

Giáp Cốt văn là loại văn tự khắc chạm trên mai rùa hay xương động vật. Chữ trên mai rùa gọi là *Giáp văn*.

Còn chữ trên xương những động vật khác gọi là *Cốt văn*.

Chữ viết khắc chạm trên đồng và kim loại gọi là *Kim văn*.

Xóm Đào nương

- *Thái Hà* : ở *Hàng Giấy* có xóm Đào nương *từ năm 1915*, còn gọi là xóm Bình Khang, có trước xóm Khâm Thiên

- *Khâm Thiên* : xóm cô đầu ở Ngã Tư Sở.

(Vũ Ngọc Phan – Hồi ký những năm tháng ấy)

Chữ nghĩa làng văn

Tường nhớ Nguyễn Đức Quỳnh - 1

Đàm trường viễn kiến họp tại nhà riêng của Nguyễn Đức Quỳnh, sinh hoạt công khai mỗi buổi tối thứ sáu thường có hàng chục văn nghệ sĩ đến ngồi trò chuyện, đọc thơ và văn trong nhiều năm trước và sau năm 1960. Ông giao dịch với những nhà chính trị như Hồ Hữu Tường, Hồ Hán Sơn, Trần Văn Ân (chủ nhiệm báo Đời Mới), Phạm Xuân Thái và Ngô Trọng Hiếu (hai bộ trưởng thông tin trong chính phủ Ngô Đình Diệm), Bác sĩ Trần Ngọc Ninh, một tổng trưởng Văn hóa Giáo dục thời Đệ nhị Cộng hòa.

Trong Đàm trường viễn kiến, mọi người được yêu cầu gọi Nguyễn Đức Quỳnh là anh, tất cả mọi người được yêu cầu gọi nhau là anh, em, không có ai là chú, bác. Như chúng ta thấy, khi nhắc tới Nguyễn Đức Quỳnh cả Mai Thảo và Dương Nghiễm Mậu đều gọi là “Anh” mặc dù hai người này

tuổi tác cách nhau, Dương Nghiễm Mậu kém thua Nguyễn Đức Quỳnh gần ba chục tuổi, còn trẻ hơn con lớn của ông là nhà văn Duy Sinh. Hai người đóng vai thư ký mỗi tối thứ sáu, lúc đầu là Đinh Hữu, sau là **Đỗ Ngọc Yến**.

Tại Đàm trường viễn kiến, mà cụ Quỳnh nhận chức “thủ từ” (**người giữ đèn**) chúng tôi Dương Nghiễm Mậu, Trần Dạ Từ, Viên Linh, Đỗ Ngọc Yến, Nguyễn Thụy Long, Sa Giang Trần Tuấn Kiệt, Đào Mộng Nam, Nguyễn Nghiệp Nhượng, Hà Thế Ruyệt, Nguyễn Nhật Duật, cả các nhà chính trị rất thân với Nguyễn Đức Quỳnh như Phạm Xuân Thái, Ngô Trọng Hiếu (Paul Hiếu). Ngoài các nhà văn, nhà thơ, Đàm trường viễn kiến cũng thu hút nhạc sĩ Phạm Duy, các họa sĩ Nguyễn Trung, Đỗ Quang Em, các nhiếp ảnh gia **Nguyễn Cao Đàm, Trần Cao Lĩnh**, cũng đều hay lui tới.

(Đỗ Quý Toàn)

Đừng tưởng

Đừng tưởng cứ chọc là cười..
Nhiều khi nói móc biết cười làm sao
(Bùi Giáng)

Chữ nghĩa làng văn

Tưởng nhớ Nguyễn Đức Quỳnh - 2

Cách sử thế, tiếp vật của Nguyễn Đức Quỳnh rất dễ chinh phục lòng người. Cao Thế Dung kể: “Đối với anh em, cụ rất thật tâm tuy ai cụ cũng khen, ai cụ cũng tìm một đặc điểm nào đó để khen nhưng nếu xét cho kỹ cái khen của cụ thật là tài tình, nhân hậu, không một lần giả dối ...” Cao Thế Dung cũng chứng kiến cảnh, “Thế Phong công kích bậc thầy trước cả mặt tôi, trước mặt cả thầy Đức Nhuận, cụ vẫn hỷ hả. Một anh luật sư nọ đến thăm cụ mũ cao áo dài ra về ta đây cụ cũng coi như một. Trần Dạ Từ xộc xệch lê đôi dép cao su, áo bỏ ngoài quần. Đối với cụ, anh em giới cầm bút là thượng khách”

Nhà văn Thanh Nam cũng trải qua kinh nghiệm này khi còn rất trẻ, vào năm 1953 ở Hà Nội. Ông và nhà văn Nguyễn Minh Lang được ông giám đốc nhà xuất bản “đưa đến gặp anh Quỳnh,” sau khi hai người mới in hai cuốn tiểu thuyết. “Khi gặp anh tôi không hề nghĩ là anh đã đọc văn của mình, nhưng chúng tôi sửng sốt khi thấy anh đề cập tới hai cuốn tiểu thuyết kia và nói tới từng chi tiết một chứ không phải chỉ là nói phớt qua để lấy lòng hai đàn em. Anh đưa cuốn sách ra và chỉ cho tôi thấy từng đoạn viết sai, viết láo của tôi. Chưa bao giờ tôi thấy xúc động trước một nhà văn đàn anh như vậy.”

Dương Nghiễm Mậu kể: “Khoảng năm 1960-1962, mỗi chiều thứ sáu ở nhà ông, có sinh hoạt của “Đàm trường viễn kiến”. Khi anh Quỳnh mất có người hỏi: Nguyễn Đức Quỳnh là ai?” Tôi thấy không đáng trách, vì đã 20 năm nay, anh gần như mai danh ẩn tích; đời sống của anh là một đời sống thanh đạm, cho nên chỉ có những người gặp anh mới biết anh là ai, **một ai không rõ ràng**. Tôi nghĩ, đến lớp người như tôi; chắc là lớp người chót được biết anh, và từ đó tôi nghĩ: sau này chắc chắn sẽ có nhiều huyền thoại về anh. Trong bước đầu viết văn, tôi chịu ơn anh đã khuyến khích. Sau này có gần 10 năm, tôi không gặp anh. Tôi cũng không hiểu vì sao tôi không muốn gặp anh. Nay anh đã mất, nhưng tôi vẫn muốn được dùng hai tiếng “Anh Quỳnh”, như khi anh còn sống, để viết một ít dòng về anh. Điều ấy cũng có nghĩa: “Tôi không quên được anh”.

(Đỗ Quý Toàn)

Tướng mạo con người qua ca dao, dân ca

Sông sâu sào vắn dễ dò
Đố ai lấy thước mà đo lòng người

197 Chữ nghĩa làng văn xóm chữ

Tuệ Sỹ và Trí Siêu đều tu ở chùa từ lúc rất bé nhỏ; cả hai đều rất giỏi chữ Hán, và rành chữ Pháp, chữ Anh, đọc hiểu chữ Đức, đọc được chữ Pali và chữ Phạn cả hai đều có kiến thức uyên bác về kinh luận chính yếu của Phật giáo Nguyên Thủy và Đại Thừa.

Ít có nhà Phật học nào ở Việt Nam có thể am hiểu tường tận về tư tưởng Vasubandhu và cả tư tưởng Asanga cho bằng Lê Mạnh Thát; cũng như có ít người hiểu được tư tưởng Abhidharma (hệ thống phức tạp nhất của Phật giáo Nguyên Thủy) và tư tưởng Nagarjuna một cách sâu sắc cho bằng Tuệ Sỹ.

Chẳng những thế, Lê Mạnh Thát và Tuệ Sỹ đều có kiến thức sâu rộng về Triết học Tây Phương. Tuệ Sỹ đọc rất kỹ Heidegger và Michel Foucault; bài diễn thuyết đầu tiên về Michel Foucault tại Việt Nam dạo đó là do Tuệ Sỹ thuyết trình tại giảng đường Đại Học Vạn Hạnh; còn Lê Mạnh Thát rất thông thạo về Marxism, đọc cặn kẽ bộ Recherches logiques của Husserl, hiểu biết rành rọt Wittgenstein và Bertrand Russell và Merleau-Ponty.

Tuệ Sỹ thì có tâm hồn thi sĩ chơi với, sống trọn vẹn trong thế giới nghệ thuật và thi ca, thổi sáo, chơi dương cầm, làm thơ, say mê thi sĩ Đức Hoelderlin, đọc hết toàn tập đường thi ngay nguyên tác, viết một tác phẩm sâu sắc thơ mộng nhan đề "Tô Đông Pha, Những Phương Trời Viễn Mộng"; còn Lê Mạnh Thát thì không biết làm thơ và chẳng hề để ý đến nghiên cứu văn chương nghệ thuật, mà chỉ say mê luận lý học, khoa học và toán học, nghiên cứu sâu rộng về kinh tế, chính trị, và quân sự nhất là lịch sử thế giới, đặc biệt nhất là lịch sử những cuộc cách mạng ở thế giới.

(Hai vị Thiền sư - Phạm Công Thiệu)

Tướng mạo con người qua ca dao, dân ca

Ngồi khòm đầu gối quá tai
Là người cực khổ chẳng sai chút nào

Làng văn xóm chữ với Nam Phong

Nguyễn Hữu Tiến và việc bảo tồn văn hóa cổ - 1

Năm 1927, cũng trên Nam Phong, Nguyễn Hữu Tiến dịch *Vũ trung tùy bút của Phạm Đình Hồ*. Và *Lĩnh Nam dật sử*, tác giả Lĩnh Nam dật sử là một người Mán ở Đà Giang được Trần Nhật Duật (danh tướng đời Trần) dịch ra chữ Hán. Dịch phẩm này giúp ích các nhà nghiên cứu sử Việt giai đoạn bang giao giữa nước ta (thời Lý Nhân Tông) và nhà Tống có thêm tài liệu quý.

Nhận định về Nguyễn Hữu Tiến, đối với việc dịch thuật tác phẩm liên quan đến Trung quốc, nhà phê bình Vũ Ngọc Phan trong Nhà văn hiện đại đã viết những dòng chân xác sau đây: "Ông là một nhà văn cho chúng ta biết về học thuật tư tưởng nước Tàu nhiều hơn cả các nhà văn lớp cũ. Những bài khảo cứu biên tập và dịch thuật của ông đăng rất đều trong tạp chí Nam Phong đều là những bài về lịch sử, về phong tục, về văn minh và luân lý và tôn giáo, văn chương nước Tàu; ông lại nghiên cứu và dịch thuật rất công phu riêng về học thuyết Khổng Mạnh và các bức danh nho Trung hoa trong những tác phẩm Mạnh tử quốc văn giải thích, Lịch sử sự nghiệp Tư Mã Quang..."

Tướng mặt

Mặt là bộ phận được nghiên cứu nhiều nhất trong nhân tướng học phương Đông. Chỉ cần nhìn qua người đối diện, bạn có thể biết cá tính, vận mệnh cả đời của người đó.

Mặt lưỡi cày :

Là dáng *mặt dài thượt, thẳng tuột nhọn cằm, lưỡng quyền thấp, mũi thấp. Mặt có bề ngang hẹp, như cái lưỡi cày* hoặc hẹp nhiều giống cái đinh là *tướng cô độc*, làm gì cũng thất bại, nghèo khổ

Làng văn xóm chữ với Nam Phong

Nguyễn Hữu Tiến và việc bảo tồn văn hóa cổ - 2

Khi Nam Phong đóng cửa, không phải Nguyễn Tiến Lãng (1909-1979) thay Phạm Quỳnh làm chủ bút Nam Phong. Ông Lãng sau này làm con rể PQ) viết lời từ biệt độc giả mà chính Nguyễn Hữu Tiến làm việc này. Ông viết nhiều hàng cảm động, và sau đây trích một số dòng cuối cùng của bài Nam Phong cáo biệt:

“Mười tám năm... thực đã hiến cho văn đàn người Nam một cái sự nghiệp thật khai mạc đáng ghi nhớ, là cái sự nghiệp làm tăng tiến cho tiếng mẹ đẻ. Sự nghiệp Nam Phong cống hiến cho quốc dân trong mười tám năm trời, nay tóm lại không ngoài hai cái tính cách: một là bắt đầu làm cho tăng tiến trình độ tiếng Nam, hai là duy trì chủ nghĩa quốc gia cho dân tộc.

Nay đến lúc chia tay, cái hôn vĩnh biệt nồng nàn, Nam Phong xin chỉ vào tập sách 210 số có tên bản chí mà dặn cùng các bạn yêu văn, bạn học và bạn tri âm một lời rằng:

[Bàn văn luận đạo bấy nay](#)

[Bạn cùng tri kỷ còn đây là tình](#)

(Tổng thuật sự nghiệp Nam Phong -NP số 210, 16-12-1934)

Tướng mạo con người qua ca dao, dân ca

Râu rìa, lông ngực đôi bên

Chẳng phờng phản bạn, cũng tên nịnh thần

Hồ Xuân Hương: Huyền thoại và sự thực

Trong làng thơ Việt Nam mà xưa nay chẳng mấy ai không biết. Người ta thuộc thơ Hồ Xuân Hương, ấy vậy mà Hồ Xuân Hương sinh trưởng ở đâu? vào thời nào? Cuộc đời của Hồ Xuân Hương ra sao, đã trải qua những nỗi bất hạnh nào để nên thơ?

Đến nay người ta chưa xác định được. Đã có không biết bao nhiêu biện thuyết, bao nhiêu sách báo của bao nhiêu nhà nghiên cứu văn học, bao nhiêu tác giả trong nước: từ *Đông Châu Nguyễn Hữu Tiến (1)* đến Dương Quảng Hàm, Hoa Bằng, Trần Văn Giáp, Nguyễn Triệu Luật, Trương Tửu, Xuân Diệu, Trần Bích Lan, Lê Xuân Giáo, Ngô Lãng Vân, Nguyễn Đức Quyền, Trần Thanh Mại, Kiều Thu Hoạch, Lê Trí Viễn... và gần đây như Nguyễn Lộc, Hoàng Xuân Hãn, Bùi Hạnh Cẩn, Đào Thái Tôn, Lữ Huy Nguyên, Hoàng Bích Ngọc... cũng đã bàn luận nhiều về thân thế, sự nghiệp văn chương của nữ sĩ họ Hồ này - và đáng buồn thay: các ý kiến này khác nhau thậm chí mâu thuẫn nhau.

Sở dĩ vậy là vì bên cạnh những học giả, những nhà văn bản học Hán-Nôm chuyên nghiên cứu các tầng bản từ thế kỷ trước với tinh thần nghiêm túc, cẩn trọng lại cũng có một số người viết chưa đủ tầm hoặc chưa có được những bằng chứng xác đáng, thường suy diễn theo cảm nhận chủ quan, võ đoán.

Tim hiểu cuộc đời nữ sĩ Hồ Xuân Hương, trước hết, Dương Quảng Hàm trong *Việt văn giáo khoa thư* năm 1940 cho rằng “*Hồ Xuân Hương là con gái ông Hồ Phi Diễn người làng Quỳnh Đôi, huyện Quỳnh Lưu, xứ Nghệ An*”. Cụ đồ Diễn đậu tú tài năm 24 tuổi; ra Hải Dương dạy học. Tại đây cụ lấy lẽ một cô gái họ Hà ở Bắc Ninh. Hồ Xuân Hương là con của cụ đồ Diễn và người vợ thứ này. Lúc này cụ đồ Diễn đã chuyển về sống tại phường Khán Xuân, huyện Vĩnh Thuận (gần Hồ Tây - Hà Nội bây giờ). Về sau, gia đình lại chuyển về thôn Tiên Thị, Tổng Tiên Túc, huyện Thọ Xương (nay là phố Lý Quốc Sư). Tại đây, Hồ Xuân Hương có một ngôi nhà riêng dựng gần hồ Tây, lấy tên là *Cổ Nguyệt đường*. (2)

(Nguyễn Cẩm Xuyên)

(1) Nguyễn Hữu Tiên, bút hiệu: *Đông Châu*, là nhà Nho có thực học phụ trách chuyên mục “*Tồn cổ lục*” của *Nam Phong tạp chí*. Mục này chuyên khảo về văn thơ cổ.

(2) “cổ”古 ghép với “nguyệt”月 thành chữ “hồ”.

Thiên hạ hà nhân khắp Tố Như

Bài tựa *Truyện Thúy Kiều* của Trần Trọng Kim có đoạn:

- Ấy là cái tâm sự của tiên sinh (Nguyễn Du) đã đem gửi vào tập *Truyện Thúy Kiều* để hậu thế ai có con mắt tinh đời, thì soi xét đây, mà thờ dài thay cho một người tài tình, tiết nghĩa, sinh không gặp thời, phải đày đoạ ở chốn phong trần, để tấm lòng son sắt mai một đi mất. Bởi thế nên *khi tiên sinh sắp mắt, có khẩu chiếm hai câu* rằng:

Bất tri tam bách dư niên hậu

Thiên hạ hà nhân khắp Tố-như

(Không biết hơn ba trăm năm sau,

Thiên hạ ai người khóc Tố Như?)

Trần Trọng Kim nhắc lại giai thoại Nguyễn Du "khẩu chiếm" hai câu thơ lúc sắp mắt *của cụ nghệ Nguyễn Mai, thuộc thế hệ thứ mười họ Nguyễn Tiên Điền*, kể cho Lê Thước và Phan Sĩ Bàng nghe năm 1924. Năm 1943, Đào Duy Anh khám phá ra hai câu thơ này là của bài *Độc Tiểu Thanh ký*, nằm trong *Thanh Hiên thi tập* của Nguyễn Du. Thì ra *giai thoại Nguyễn Du "khẩu chiếm" chỉ là chuyện cụ nghệ Nguyễn Mai bịa đặt để tâng bốc tổ tiên*.

(Nguyễn Dư)

Những khuất lấp thời Hồng Bàng thị - 1

Thep một nhà chép sử công phu, dài hơi đang ở ngoài nước thì:

Đại Việt sử ký toàn thư sao chép 18 đời vua Hùng rập y khuôn 18 đời vua nhà Hạ, triều đại Hồng Bàng ở bên Tàu. Tiếp đến, không sử Tàu nào nhắc đến...18 đời vua Hùng của Ta. Thêm nữa *Sử ký* của Tư Mã Thiên không chép về *vua Phục Hy, Thần Nông* thuộc *thời kỳ Hồng Bàng của họ* vì họ cho là *huyền thoại*.

Những sử gia thời xưa đưa 18 vua Hùng vào chính sử vào đời Trần có *Hồ Tôn Thốc*, đời Lê với *Ngô Sĩ Liên*, đời Nguyễn là *Trần Trọng Kim* (dựa theo Ngô Sĩ Liên).

Chữ là nghĩa

Khổng Tử chẳng làm được điều gì khi còn đang tại chức. Khổng Tử chỉ có đánh xe đi bát phố, nghe nhạc và bình phẩm về đàn bà, về cái hoạ đàn bà thì đúng hơn.

Thậm chí Khổng Tử hơn cả Khổng Tử

(Phạm Thị Hoài)

Những khuất lấp thời Hồng Bàng thị - 2

Với Phục Hy, Thần Nông, sử sách Hà Nội hôm nay rập khuôn theo Tàu...

“Ở Hà Nội, Tập san *Văn Sử Địa miền Bắc* có phụ bản bài văn káo đẳng một bài nói về *Phục Hy, cụ tổ Trung Quốc chính là người làng Cần Kiệm, huyện Thạch Thất, tỉnh Sơn Tây*. Ngay dưới chân núi chùa Tây Phương còn có miếu của Tổ là nơi “bác Hồ” rút khỏi Hà Nội khi về Chùa Thầy. Mỗi lần bác tập xe đạp đều ghé miếu lạy Tổ ta cúng hẹ (sic) và cơm trắng...”

Năm 54, ông Hồ tới đền Hùng báo cáo anh, báo cáo chị công chiến thắng Điện Biên Phủ vừa mới xong và bảo đảm bộ đội đi theo: “Vua Hùng có công dựng nước, bác cháu ta phải cùng nhau giữ nước”. Vì lịch sử chỉ là công cụ của chế độ nên sử gia miền Bắc “nhất trí”: Chỉ có Hùng vương thôi, *vì bác đã nói như thế*. Và họ như con bò nhai lại với âm bản của sử quan nhà Nguyễn: Hùng Triệu vương, huý Cảnh Chiêu Lang làm *vua 94 năm, sống 286 tuổi có 60 vợ, sinh 40 con trai & 16 con gái, có 56 chi và sinh ra 399 cháu chắt*.

Chữ nghĩa lơ mơ lỗ mỗ

Trong *Kinh thi thể Đại nhã* có chép rằng:

“Say là tại uống rượu...”

(Mạnh Tử)

Gánh vàng đi đổ sông Ngô

Vua Ngô bảm sáu tấn vàng

Chết xuống âm phủ chẳng mang được gì

Chú Chỏm uống rượu tì tì

Chết xuống âm phủ khác gì vua Ngô

Nước ta bị Tàu đô hộ từ thời nhà Hán vào năm 11 trước công Nguyên. Nhưng cuối đời nhà Hán thì Tàu chia làm 3, gọi là thời Tam Quốc với Ngụy (Tào Tháo), Thục (Lưu Bị), Ngô (Tôn Quyền). *Nhà Ngô thay thế nhà Hán (thời Hai Bà Trưng) cai trị nước ta (thời Bà Triệu)*. Nhà Ngô thời Tam Quốc “nổi tiếng” trong ca dao như “Giặc bên Ngô không bằng bà cô bên chồng”. Hay “Tham giàu phải lấy thằng Ngô, đêm nằm như thể cành khô chọc vào”, v...v...

Những câu ca dao trên chỉ nhà Ngô (*tức Tàu*) vì thời ấy *ta chưa có từ “Tàu”*.

(Nguyễn Ngọc Ngạn)

Khoa cử thời xưa

Mặc dù luật lệ trường thi rất nghiêm ngặt như thí sinh bị cấm suốt đời không được thi, khảo quan *bị đi đày, hay tử hình*. Nhưng chuyện gian lận không thể tránh khỏi, theo *Đại Nam thực lục* ghi, chủ khảo Nguyễn Tú trường thi Nghệ An vì tráo quyền bị án tử hình. Sách *Cương Mục* viết Ngô Sách Tuân làm giám thị, giúp con bạn đưa quyền cho khảo quan bị xử giảo.

Nổi tiếng nhất là vụ án Tam nguyên Lê Quý Đôn: Khoa thi Hội 1775, Lê Quý Đôn làm chánh chủ khảo nói với học trò giỏi của mình là Đinh Thì Trung đổi quyền cho con mình Lê Quý Kiệt. Kết quả Lê Quý Kiệt đỗ thủ khoa. Khoa ấy vua Lê chúa Trịnh đánh cuộc, vua Lê cho là thủ khoa sẽ về tay Kiệt vì là con Lê Quý Đôn tất học giỏi. Chúa Trịnh vì đã biết Đinh Thì Trung nên đánh cuộc Trung sẽ đổ đầu và định bụng hễ đổ đầu là trọng dụng ngay. Chúa Trịnh thua cuộc, không chịu, duyệt lại văn bài, khám phá ra vụ đổi quyền. Đinh Thì Trung tố cáo Lê Quý Đôn. Vì Lê Quý Đôn làm quan to, Trịnh Sâm bỏ qua không phạt và Đinh Thì Trung bị *đi đày ở An Quảng*.

Ca dao

Ca dao là thơ, được gạn lọc từ thời này qua thời khác do những thi sĩ khuyết danh. Cách gieo vần hạ chữ tài tình, giàu âm thanh mộc mạc đôi khi cũng...khó hiểu, như:

Trên trời có đám mây xanh
Ở giữa mây trắng chung quanh mây vàng
(....)
Có rửa thì rửa chân tay
Chớ rửa lông mày chết cá ao anh

Vậy chứ tại sao chỉ rửa lông mày không thôi sao lại chết cá? Theo một vị cao niên, uyên bác ý *tại ngôn ngoại* thì nên hiểu ngầm là: Chớ rửa "lông" của... "mày" mà chết cá ao anh!

(Nguyễn Phú Long – báo Xây Dựng)

Giai thoại làng ...vua xóm chữ

Hồn bướm mơ tiên

Nhân dịp đầu xuân, vua Lê Thánh Tông (1442-1497) ngự thăm nhà Thái học (Văn miếu), lúc về ghé qua chùa Ngọc Hà ở thôn Thanh Ngô gần đây (1).

Tới nơi, vua thấy cảnh trí u nhã, hoa cỏ xanh tươi, lại nghe tiếng ni cô tụng kinh vang vang trong chùa. Giọng ni cô trong như nước suối, mà du dương uyển chuyển lạ thường, khiến người nghe dường như cũng phiêu diêu trong thế giới cực lạc. Nhà vua hứng tình, nguồn thơ lai láng, liền đề lên vách chùa hai câu thơ:

Tới nơi thấy cảnh thấy người
Tuy vui đạo Phật chưa nguôi lòng trần

Rồi nhà vua lấy hai câu ấy làm đầu đề, bắt các quan tùy tùng ngâm vịnh. Lúc ấy, Thân Nhân Trung, một trong hai vị phó soái của "Tao đàn nhị thập bát tú" có thơ vịnh như sau:

Ngắm sự truyền duyên khéo nức cười,
Sắc không tuy bụi, hỷ lòng người.
Chày kinh một tiếng tan niềm tục,
Hồn bướm ba canh lẫn sự đời.
Bể ái ngàn trùng mong tát cạn,
Nguồn ân muôn trượng dễ khơi vơi.
Nào nào cực lạc là đâu tá?
Cực lạc là đây chín rõ mười

Vua trao bài thơ cho ni cô xem, ni cô chê hai câu "thực" thiếu ý cảnh và sửa lại rằng:

Gió thông đưa kệ tan niềm tục,
Hồn bướm mơ tiên lẫn sự đời.

Vua khen hay, rồi đưa luôn ni cô về cung. Nhưng kiêu đi tới cửa Đại Hưng (2) thì ni cô chợt biến mất. Lấy làm lạ, vua sai dựng ở đó một cái lầu gọi là "Vọng tiên lâu" để lưu dấu người tiên.

(1) đền Ngọc Hà ở phố Nguyễn Khuyến (phố Sinh Từ)

(2) chợ cửa Nam bây giờ

Hàm Nghi: một nghệ sĩ đa tài - 1

Bạn với nữ sĩ Suzanne Meyer-Zundel

Bà Suzanne Meyer-Zundel cũng là một nhà điêu khắc, từ trần vào năm 1971 nhưng có viết một cuốn hồi ký lấy tên là “Mười lăm năm bên cạnh ông hoàng Annam” trong đó bà cho biết vào tháng 11-1926, chính bà đã tổ chức *một cuộc triển lãm tranh và tượng do vua Hàm Nghi sáng tác* tại Galerie Mantelet (đường La Boetie, quận 8, Paris). Tuy nhiên không ai biết những tác phẩm nào đã có người mua và hiện nay đang lưu lạc nơi nào.

Bà cho biết rằng sau khi ông hoàng Annam dọn về ngôi biệt thự mới đặt tên là Villa Gia Long, ông đã trang trí ngôi biệt thự này theo kiến trúc Á Đông. Đặc biệt trong vườn, ông có dựng một cái đền nhỏ, người Pháp gọi là “le temple”, không phải chùa (pagode), để làm nơi ông đến hướng lòng về quê hương tổ quốc (*) và ông bà tổ tiên.



(*) Có thể cựu hoàng Hàm Nghi như Hoàng tử Lý Long Tường lập ngôi đền “Vọng cổ Hương” ở bắc Cao Ly vào năm 1226.

Đền Vọng cổ hương của Lý Long Tường

Từ chuyện Trần Thủ Độ soán ngôi nhà Lý, Lý Long Tường, chạy ra biển sau đến Hoàng Hải (Hwang Hac) thuộc bắc Cao Ly và được Cao Tông (Kojong) cho định cư ở đây.

Ở khu vườn này nhà vua còn trang hoàng những bức tượng lớn nhỏ khác nhau do chính tay nhà vua tạc lấy, tuy nhiên sau ngày nước Algérie được độc lập thì Villa Gia Long thuộc quyền quản trị của sứ quán Nga, người Algériens đã dời những bức tượng đó không biết này ở đâu. Còn ngôi biệt thự Villa Gia Long trở thành sứ quán nằm tại số 7 đường... “Chemin du Prince d’Annam”, cái tên mà người Pháp và người Algériens đã gọi trong thời gian mà ngài đã sống tại thành phố Alger, thủ đô nước Algérie.



Riêng về những bức tượng nhỏ hơn thì vào năm 1935, khi vua Hàm Nghi được 64 tuổi và đã sống lưu đầy tại Algérie hơn 45 năm, nhà vua có chụp một tấm ảnh, hai tay đang cầm một bức tượng và đằng sau là những pho tượng lớn nhỏ khác do chính tay nhà vua sáng tác.

Đặc biệt nếu nhìn kỹ thì chúng ta sẽ thấy giữa những bức tượng có lẽ bằng thạch cao màu trắng. Còn có một chiếc khánh dường như bằng đồng, đó là một vật mà tai chồn cung đình, các bậc vua chúa thường dùng để đánh lên khi gọi cung phi thái giám, người hầu kẻ hạ. Có lẽ chiếc khánh này do chính nhà vua tạo ra theo trí

nhớ ...

(Trần Đông Phong)

Chữ nghĩa làng văn...hàng xóm

Từ “Tịch bất ...toạ” của Khổng Tử, các cụ nhà Nho, đều theo:

“Thịt thái không vương không ăn, chiếu trải không vương không ngồi, lời nói không có lẽ nghĩa, không nghe”.

Hàm Nghi: một nghệ sĩ đa tài - 2

Số phận của những tác phẩm của vua Hàm Nghi hiện giờ có còn tồn tại hay không?

1 - Trong cuộc gặp gỡ năm 1902, bà Sepkina-Kupernhic kể lại rằng ông đã thổ lộ những điều mà ông đã và sẽ không nói với ai, những điều ông dồn nén trong lòng và chỉ đợi dịp trào ra: “Đó là mục đích cuộc đời của ông...”. Theo sử gia Charles Fourniau: “Không ai biết ông đã ghi chép những gì trong hơn nửa thế kỷ lưu đầy, điều đó mãi mãi sẽ là điều bí ẩn. Có là một tập hồi ký hay một tập văn sử về nước ông”. Tất cả ghi chép bằng chữ Nho và cất trong một cái hòm, một ngày kia cái hòm đã bị cháy.

Theo một nguồn khác:

2 - Nhà sử học Pháp Charles Fourniau cho hay ông đã từng gặp hai bà Nhữ Mây và Như Lý và đã được hai bà cho xem một số tác phẩm của vua cha. Tiếc rằng khi ông đề nghị tổ chức một cuộc triển lãm thì hai bà từ khước. Cho đến nay (tháng 5-2008), con cháu của bà Như Lý, tức là hậu duệ chính thức của Hàm Nghi, vẫn giữ đúng ý nguyện của hai người đã khuất. Không những thế, họ xem những tác phẩm nghệ thuật là sở hữu riêng tư không muốn công bố, dù dưới hình thức nào, cũng như là họ dứt khoát gìn giữ ngôi mộ của ông ngoại Hàm Nghi ở nghĩa trang Thonac

3 – Bức tranh “Chiều tà” của vua Hàm Nghi

Năm 2008), con cháu của bà Như Lý không muốn công bố những tác phẩm của vua Hàm Nghi, dù dưới hình thức nào... Tuy nhiên:



Năm 2010, nhà Drouot tổ chức bán đấu giá bức tranh sơn dầu “Sur la route d’El Biar” (Trên đường El Biar), tên khác là “Chiều tà” (Le Déclin du jour) do Hàm Nghi vẽ vào năm 1915. Được định giá từ 800 tới 1200 euro, cuối cùng tác phẩm được bán với giá 8800 euro.

(Cao Đắc Vinh, Nguyễn Ngọc Giao)

Người Minh Hương

Ngoài Hà Tiên, nơi phát triển đầu tiên của người Minh hương là xứ Đồng Nai, gồm *Cù lao Phố, Biên Hòa, Bến Nghé-Chợ Lớn. Nông Nại đại phố tức là Chợ Lớn*. Một trong những người đến cùng thời với Trần Thượng Xuyên là *ông nội của Trịnh Hoài Đức từ tỉnh Phúc Kiến*. Trong *miếu Quan Đế* ngày nay, ông có tên trong những người sáng lập ra miếu này ở Cù Lao Phố năm 1684. Miếu Quan Đế (Chùa Ông) hiện nay vẫn còn và là *miếu thờ cổ nhất ở miền Nam*.

Tư liệu quý giá và phong phú nhất về lịch sử khai khẩn Nam bộ là quyển *Gia Định thành thông chí* của Trịnh Hoài Đức. Trịnh Hoài Đức lúc thiếu thời học với Võ Trường Toản.

Trịnh Hoài Đức viết về Cù lao Phố: "Nông Nại (tức Đồng Nai) đại phố, lúc đầu do Trần Thượng Xuyên khai phá, tức Trần Thắng Tài chiêu tập người buôn nước Tàu đến kiến thiết *phố xá mái ngói tường vôi, lầu cao, quán rộng*, dọc theo bờ sông liên lạc dài 5 dặm, chia và vạch làm 3 đường phố, *đường phố lớn lót đá trắng, đường phố ngang lót đá ong, đường phố nhỏ lát gạch xanh*, đường rộng bằng phẳng, kẻ buôn tụ tập, ghe thuyền lớn ở biển và ở sông đến đậu, ấy là một chỗ đại đô hội mà những nhà buôn bán giàu có ở đây là nhiều nhất hơn cả những nơi khác".

Cù lao Phố trở thành một cảng quan trọng đầu tiên của miền Nam, đón nhận thương thuyền nước ngoài, hưng thịnh suốt khoảng 90 năm từ khi Trần Thượng Xuyên đến với quân đội, suy thoái từ khoảng 1775, tức là khoảng sau 90 năm, để nhường cho Chợ Lớn, Bến Nghé (Sài Gòn) sau này. Trước khi Trần Thượng Xuyên được chúa Nguyễn đưa đến cù lao Phố, đã có người Việt từ miền Trung đến ở núi Dinh (Mô Xoài) vùng Bà Rịa từ năm 1658 và vùng Long Thành. Nhờ vậy, khi Trần Thượng Xuyên đến cù lao Phố đã có dân Việt, dĩ nhiên người dân tộc như người Mạ, người Khmer, Chăm cũng tới lui trao đổi hàng hóa.

(Nguyễn Đức Hiệp)

Tại sao gọi họ là người Tàu?

Có khi nào bạn để ý đến sự khác nhau giữa a từ ngữ và sinh ngữ trong ngôn ngữ? Từ thuần Việt là *sinh ngữ*, nó sinh sôi nảy nở qua từng giai đoạn sống, dần nở ngữ nghĩa theo sự tiến hóa của

cộng đồng người Việt, nên có nhiều tầng nhiều lớp tùy trình độ học vấn, tuổi tác mà sức hấp thu cao thấp. Từ Hán Việt là từ ngữ vì chỉ có một tầng ngữ nghĩa. Có bao nhiêu vị đã từng viết về đề tài này có khi ưu tư về câu hỏi, *làm thế nào để đoán đúng đến 80% rằng đó là một từ thuần Việt hay là một từ Hán Việt?*

Từ thuần Việt khi đứng một mình thì đa phần nó đã rõ ràng và người nghe có thể hiểu trọn nghĩa, trong khi một từ Hán Việt thì không được như thế. ví dụ: Thực (? , Hán Việt) ,trong khi "xực, xơi, đớp, ăn, nuốt, nhồi gặm, ngốn, tấp" thuần Việt. Âm Tàu trong Việt ngữ là từ thuần Việt, chắc chắn là từ bất khả dịch. Hãy để nó xuất hiện trong ngôn ngữ bên cạnh *từ phở, từ nước mắm.*

Trí trá ngay trong tiên đề "Việt ngữ từ Tàu ngữ mà có", rồi dùng các hiểu biết về các giải pháp mà các nhà Từ nguyên học vốn đã rất thành công với thứ chữ alphabet của người Phương Tây, nhưng lại đem chữ Tàu áp dụng cho trường hợp Việt ngữ, xem nó là ngữ căn là một trường hợp hết sức dị hợm và bợm nữa là khác, bởi chữ quốc ngữ không hề thể hiện cái ngữ căn trong vô số trường hợp, đó là chưa nói nhà Từ nguyên học thuộc trường phái bán khai lại không hề am hiểu tường tận về Việt ngữ..

Minh bạch công khai, biết nói biết, không biết nói không biết, sai là "chấp tay xin lỗi" đó là thái độ của các người Việt trí thức hiện nay đang nói, đang viết, đang biên khảo về cội nguồn từ nguyên Việt ngữ. *Anh Ngô Không Phí Ngọc Hùng ở Houston, anh Nguyễn Cung Thông ở Australia là hai người như thế. Mong rằng "Học giả" An Chi sẽ học được tính cách của hai vị này.*

Điều kiện ắt có và đủ để Ai đó trở thành trở thành nhà từ nguyên học Việt ngữ thì họ buộc phải có điều kiện ắt có là "anh ta phải có học", và điều kiện đủ là "Am tường Việt ngữ, hiểu các tầng ngữ cảnh của từng từ Việt ngữ". Các trường phái Từ nguyên học hoang dã cho đến trường phái Từ nguyên học bán khai đội Hán đều không đúng bởi vì "*Tàu, ba Tàu là một âm thuần Việt hoàn toàn." không hiểu Việt ngữ thì làm sao mà nói chuyện từ nguyên tiếng Việt cho thông.*

(Lai Quảng Nam)

Chữ nghĩa lơ mơ lỗ mỗ

Người ta đã thống kê được rằng, cuộc đời một người đàn ông hầu hết gắn bó với chữ "ăn".

Lúc có bạn gái thì chăm chăm tìm cách "ăn thịt".
Ăn thịt xong thì phải "ăn hỏi" rồi "ăn cưới",
Cưới về phải tiến hành "ăn nằm".
Khi vợ đến kỳ sinh đàn phải "ăn chay" hoặc "ăn vụng",
Sau khi vợ sinh em bé thì phải "ăn kiêng",
Về già rụng răng phải "ăn cháo", xa thêm tí nữa thì theo các cụ mà...mà"ăn xôi nghe kèn".

Chữ nghĩa lơ mơ lỗ mỗ

Những sai lầm trong Từ điển từ và ngữ Việt Nam của Nguyễn Lân

nhãn quan

Mọi người thường cất nghĩa rằng, nhãn nghĩa là mắt; quan nghĩa là nhìn kỹ; và, nhãn quan nghĩa là tầm mắt, với nghĩa bóng là tầm hiểu biết. Soạn giả cũng giải thích như vậy. Nhưng trong mọi bộ từ điển chữ Hán của Trung Quốc và cả trong các quyển từ điển Hán Việt, chỉ có từ nhãn *quang* 眼光 nghĩa là tầm hiểu biết, chứ không hề có từ nhãn *quan*. Nhãn 眼 không những có nghĩa

là mắt, mà còn *có nghĩa là nhìn*; quang 光 nghĩa là sáng, là ánh sáng, và còn có nhiều nghĩa khác, trong đó có nghĩa là cảnh sắc, cảnh vật.

Nghĩa đen của nhãn quang là cảnh vật nhìn thấy được, và nghĩa bóng là tầm hiểu biết. Lâu nay, đại đa số người Việt Nam thường nhầm lẫn, đều đọc là nhãn quan. Soạn giả vốn không biết chữ Hán nên không thể phát hiện được sự nhầm lẫn ở từ này.

(Lê Mạnh Chiến & H.H.Phúc)

Chữ nghĩa lơ mơ lỗ mỗ

Lờ đờ như đom đóm đực

Người ta cho rằng đom đóm đực không sáng bằng đom đóm cái?

Thực ra chẳng có “người ta” nào cho rằng “*đom đóm đực không sáng bằng đom đóm cái*”. Đó là phỏng đoán của chính GS Nguyễn Lân: đom đóm đực chỉ sáng “lờ đờ”, suy ra đom đóm cái phải sáng hơn. Tuy nhiên vì không chắc chắn nên GS mới đánh dấu chấm hỏi (?) sau câu giải thích.

Trong thực tế, đom đóm đực sáng và to hơn đom đóm cái, nhưng bay chậm. Có con đom đóm đực sáng đến nỗi khiến người ta hồn vía lên mây vì nhầm tưởng tinh đất (ma trời) đang lừ lừ tiến lại.

Câu thành ngữ này có dị bản là “*Lừ đừ như đom đóm đực*”, nghĩa bóng chỉ người chậm chạp trong hành động, đi đứng, gần nghĩa câu “*Lừ đừ như ông từ vào đền*”.

Câu “Lờ đờ như đom đóm đực” thì “lờ đờ” ở đây cũng có nghĩa là *lừ đừ, chậm chạp*, (nói tốc độ bay của đom đóm) không phải tả ánh sáng...*lờ đờ* như cách hiểu thiếu thực tế của GS Nguyễn Lân.

(Hoàng Tuấn Công)

Chữ quốc ngữ

Từ điển khác với Tự điển.

Tự điển mỗi điều chỉ có *một chữ*.

Từ điển mỗi điều từ *hai chữ sắp lên đến sáu bảy chữ*. Ấy là vì chữ “Tự” (辭) khác với chữ “Tự” (字).

“Tự” là lời, “Tự” là chữ, hiệp nhiều chữ lại mới thành lời.

(Phan Khôi, Ngự sử văn đàn - Hoàng Yến Lưu)

Từ điển chính tả sai lỗi...chính tả

Ví dụ chỉ tính riêng lỗi chính tả lẫn lộn *giữa S thành X, X thành S*, đã có ít nhất gần 30 lỗi, kèm theo lời khuyên hoàn toàn đi ngược lại với chuẩn chính tả hiện hành

(phần trong *ngoặc kép* “...” viết đúng nguyên văn của từ điển.

Phần trong *ngoặc đơn* (...) là đính chính của Hoàng Tuấn Công):

“lãi: lãi xuất.” Gs Nguyễn Văn Khang

(viết đúng = lãi suất).

(Hoàng Tuấn Công)

Chích

Chích: *chân gà hay giò* (chân cẳng)

“Chích” còn là tên riêng của một tên ăn trộm thời Xuân Thu. Vì vậy có tên “đạo *chích*”, chỉ thằng ăn trộm...gà.

Thế nên có câu “Chó người *đạo Chích* sủa vua Nghiêu”.

Từ điển chính tả sai lỗi...chính tả

“xuất: khinh xuất. → không viết: suât.” Gs Nguyễn Văn Khang

(viết đúng = khinh suât).

(Hàng Tuấn Công)

Xóm Đào nương

Hàng Giấy

Nhà hát ả đào phố Hàng Giấy

Theo Trần Quốc Vương *gốc gác từ đời Lê, ông cụ Nguyễn Tuân* đã dẫn *Nguyễn Tuân* tới đây.

Góp nhặt làng văn xóm chữ

Tưởng nhớ Nguyễn Đức Quỳnh



(Nguyễn Đức Quỳnh - ảnh Nguyễn Mạnh Đan)

Nhân cách Nguyễn Đức Quỳnh cũng được Cao Thế Dung mô tả: “Cụ Nguyễn sống như một ông đồ xứ quê; không có một nhu cầu nào riêng, suốt tháng năm cụ vận bộ bà ba nâu, đi dép Nhật, ăn uống đơn giản, đơn giản hơn cả một nhà tu. Cụ không như ai dẫu tài, dẫu nghề; cụ chỉ dẫn từng chi tiết nếu anh em thật lòng cầu học. Cụ có thái độ xử thế tiếp vật của một nhà Nho.”

Nguyễn Long Thành Nam, một người cùng thế hệ, cũng nhận xét khi gặp lại nhau vào năm 1964: “... nhà văn hóa Nguyễn Đức Quỳnh mặc bộ bà ba nâu là mặc cái màu sắc thanh đạm của con người Việt Nam, của kẻ sĩ Việt Nam. Và như thế, cái Đạo anh Quỳnh đi tìm hẳn phải là Đạo Việt Nam.”

Đàn Trường Viễn Kiến là nơi Nguyễn Đức Quỳnh mở cửa mời các nhà văn và giới trí thức tới cùng xây dựng một thứ “Đạo Việt Nam.” Như Nguyễn Mộng Giác viết: “...ông không dùng văn chương như một cách phụng sự cái đẹp.” Từ Thăng Kinh cho tới Ai Có Qua Cầu, Nguyễn Đức Quỳnh viết để phụng sự một thứ khác văn chương, gọi nó là một thái độ sống, một “đạo” hay một ý thức hệ cũng được.

Ông là người rất mê Truyện Kiều, cuốn sách duy nhất của ông xuất bản trong thời kỳ này đặt tựa bằng câu “Đoạn trường ai có qua cầu mới hay.” Khi ông qua đời, nhà văn Mặc Đỗ nói đã “mất một người Việt Nam có gốc Việt chắc chắn.” Ông đã viết một cuốn “Nhân Minh Luận,” và Mang Mang cả hai hiện nay không biết đang ở đâu.

Cuối cùng, chúng ta phải nhắc tới Nguyễn Đức Quỳnh khi nói đến văn học ở miền Nam Việt Nam từ 1954 đến 1975, vì ông có ảnh hưởng trên rất nhiều văn nghệ sĩ trong giai đoạn đó. Lớp người trẻ được ông khích lệ, bị thu hút vì nhân cách và kiến thức rộng rãi của ông, những người cùng tuổi cũng kính trọng ông. Cuốn sách *Ai Có Qua Cầu* của ông đáng được phân tích để tìm hiểu tâm trạng của các người trí thức yêu nước ở miền Nam sau khi nước Việt Nam bị chia đôi.

(Đỗ Quý Toàn)

Bên lề chữ nghĩa

Hà Nội những điều nhỏ bé bạn nên làm khi...”quởn”

Ăn bánh đúc nóng Lê Ngọc Hân

(Nguồn: Tôi đi đâu)

198 Chữ nghĩa làng văn xóm chữ

Lê Mạnh Thát rất nặng tính thực nghiệm duy lý khoa học. Tôi còn nhớ vào năm 1968, nhân dịp được US State Department mời qua thăm viếng một số trường đại học Hoa Kỳ, tôi có dịp gặp Lê Mạnh Thát tại Wisconsin, đêm cuối cùng ấy, chúng tôi đã thức suốt đêm nói chuyện, nói về mặt lịch sử Phật giáo bộ Chân Nguyên toàn tập (2 cuốn) và bộ Sơ thảo Lịch Sử Phật giáo Việt Nam (mới in được 2 cuốn) của Lê Mạnh Thát là những sử liệu quý báu nhất chưa từng thấy xuất hiện tại Việt Nam từ cả thế kỷ nay.

Chính thát là người đầu tiên đã phát hiện ra "Sáu Bức Thư" quan trọng ở thế kỷ thứ V ở Việt Nam giữa Đạo Cao, Pháp Minh và Lý Miểu. Trong Nghiên Cứu Lịch Sử năm 1981 ở Việt Nam. Trần Văn Giàu đã trích dẫn tài liệu của Lê Mạnh Thát về "bằng chứng sáng tỏ của một số sinh hoạt văn hóa của nhân dân Giao Châu hồi thế kỷ thứ V... rằng sinh hoạt văn hóa đó đã phát triển đến một trình độ đáng tự hào, mang nhiều đặc sắc dân tộc, yêu nước. "cả một kho tàng chờ đợi chúng ta khai thác."

Nếu không bị giam từ ngày 1 tháng 4 năm 1984 thì chắc chắn Lê Mạnh Thát còn tiếp tục phát hiện biết bao điều bí ẩn dấu kín "đã chôn vùi trong bóng tối ngàn năm" như lời của Trần Văn Giàu nói về sự phát hiện tư liệu lịch sử về thế kỷ thứ V ở Việt Nam do Lê Mạnh Thát khai quật ra từ "Hoàng Minh Tập" và sau cùng mới đây khi Lê Mạnh Thát và Tuệ Sỹ bị Hà Nội kết án tử hình thì đó chính là sự phát hiện lỗi lạc nhất của nhị vị để cho cả thế giới thấy rằng Cộng sản Việt Nam đã lạnh lùng tàn phá tiêu diệt tất cả những gì là tinh ba, là trí tuệ thượng đẳng tâm linh siêu việt của dân tộc.

Từ lúc hầy còn rất nhỏ cho tới lớn khôn trưởng thành, Tuệ Sỹ và Lê Mạnh Thát đều sống một đời tu hành khắc khổ và trong sạch hoàn toàn, không bao giờ ham mê danh vọng thế tục, không bao giờ để ý đến địa vị xã hội và chẳng bao giờ biết đến tiền bạc lợi lộc cho chính bản thân.

Trong lòng nhị vị vẫn hừng hực thệ nguyện vô biên đến Giác ngộ vì lợi cho tất cả và giải thoát cho tất cả, mà bước đi đã được thể hiện nhất hiện nay là dâng hiến cả sinh mệnh mình để giải phóng quê hương thoát khỏi cái chủ nghĩa ngu xuẩn nhất, tàn bạo nhất và vô minh nhất của thế kỷ XX.

Chúng ta chỉ đủ sức nhìn thấy được những thiên sư đúng nghĩa mỗi khi nào chúng ta có đủ sức mạnh tâm linh để tự quên mình, cũng như Đại sư Đạo Cao đã dạy trong sách "Sáu bức thư ở thế kỷ thứ V" mà Lê Mạnh Thát đã phát hiện cho toàn dân tộc.

(Hai vị Thiên sư - Phạm Công Thiện)

Chữ nghĩa lơ mơ lỗ mã

Hé miệng nói ra gàn bát sách,
Mềm môi chén mãi títt cung thang.
(Nguyễn Khuyến)

Làng văn xóm chữ với Nam Phong

Nguyễn Trọng Thuật với Nam Phong

Một trong những tay bỉnh bút đặc lực của Nam Phong là cây viết Nguyễn Trọng Thuật.

Nguyễn Trọng Thuật sinh năm 1883, người xã Mạn nhuế, huyện Nam sách, tỉnh Hải Dương, bút danh Đồ Nam Tử, Quảng Tràng Thiệt cư sĩ; là nhà văn tiên phong của văn học chữ quốc ngữ tiền bán thế kỷ XX.

Từ nhỏ ông được gia đình cho học chữ Hán, lớn lên học chữ quốc ngữ và chữ Pháp. Trong thời kỳ báo chí trở thành mảnh đất hấp dẫn cho những người yêu chuộng văn chương, Nguyễn Trọng Thuật đã quay sang làm báo, cộng tác với tờ Nam Phong của Phạm Quỳnh. Thời gian này, ông biên soạn một tác phẩm về quê nhà: quyển Danh nhân Hải dương (xb 1919). Ông qua đời ở Hà nội ở tuổi 57.

Tác phẩm của Nguyễn Trọng Thuật còn để lại gồm khá nhiều loại:

- Loại danh nhân lịch sử như Danh nhân Hải dương, Nguyễn Trường Tộ.
- Loại văn học: Thơ ngụ ngôn, Việt văn tinh nghĩa.
- Loại tiểu thuyết: *Quả dưa đỏ* được giải thưởng của hội Khai trí tiến đức 1925, *Cô gái hái dâu* (kể tích nguyên phi Ý Lan và Lý Thánh Tông).
- Loại dịch thuật: dịch *Thượng kinh ký sự* của Lê Hữu Trác.

Chữ nghĩa lơ mơ lỗ mã

Trên đồng cạn dưới đồng sâu
Chồng cày vợ cấy con trâu...đĩ dzĩa

Sự ra đời của tờ Nhân Văn

T.K.: Thưa anh, các anh không lấy tiền của bất cứ nhà xuất bản nào muốn giúp đỡ Nhân Văn, như vậy anh Trần Thiệu Bảo, chủ nhà xuất bản Minh Đức phải là một người nhiều tiền lắm thì mới có thể bỏ ra để in Nhân Văn, Giai Phẩm và các tờ báo khác?

L.Đ.: Đó là một sự lầm lẫn. Anh Trần Thiệu Bảo cũng không có nhiều tiền gì cả. Anh ta cũng là người tháo vát thôi. Mà anh ta từ kháng chiến về, Trần Thiệu Bảo chỉ có cái vỏ thôi, chứ Trần Thiệu Bảo làm gì có tiền! (cười). Nếu anh ấy có tiền thì anh ấy đã bị đi tù rồi. Anh ấy có một xu nào đâu! (cười). Nhưng mà anh này giỏi lắm, anh ấy đi mua giấy, mua chịu, việc nhà in anh ấy rất giỏi.

Hơn nữa anh Trần Thiệu Bảo là một nhà in ở kháng chiến về. Việc quản trị tờ Nhân Văn là do anh Đang lo, tôi không có thì giờ lo việc ấy lắm nhưng mà thế này: nói chung là chúng tôi đều mua chịu giấy báo và sau đó thì hoặc là anh em vay nợ để mua giấy báo và in chịu và bán xong thì lại giả nợ. Đó là mình không lấy tiền nhưng mình lấy sự ủng hộ.

Và cái việc ấy phải nói đến vai trò của anh Đang. Anh Đang là trước anh ấy hoạt động ở giới văn hóa trong nội thành, cho nên anh ấy quen rất nhiều những người làm văn hóa và những cơ sở in

ấn ở nội thành. Đó là nguyên tắc đề ra thế, còn có vi phạm hay không thì cái đó tôi cũng chưa được kiểm tra một cách rõ rệt lắm.

(Phòng vấn Lê Đạt – Thụy Khuê)

Thiên hạ hà nhân khắp Tố Như

Dù sao Nguyễn Du cũng đã để lại cho hậu thế hai câu thơ... mới lạ, thậm chí... khó hiểu. Có lẽ *Nguyễn Du là người đầu tiên tự hỏi đời sau ai sẽ khóc mình?* (Tố Như là tên tự của Nguyễn Du?!).

Bài thơ *Độc Tiểu Thanh* ký được Nguyễn Du sáng tác trong khoảng thời gian ông làm quan ở Bắc Hà (1802-1804).

Hồ-tây cảnh đẹp hoá gò hoang,
Thôn thức bên song mảnh giấy tàn.
Son phấn có thần chôn vẫn hận,
Văn chương không mệnh đốt còn vương.
Nỗi hờn kim cổ trời khôn hỏi,
Cái án phong lưu khách tự mang.
Chẳng biết ba trăm năm lẻ nữa,
Người đời ai khóc Tố Như chăng?
(bản dịch của Vũ Văn Tập)

Tiểu Thanh là một người con gái có tài, có sắc, *sống vào đầu đời Minh*. Nàng họ Phùng lấy lẽ một người cũng tên là Phùng, vì tránh tên chồng, nên gọi là Tiểu Thanh. Vợ cả ghen, bắt ở một ngôi nhà trên núi Cô Sơn, cạnh Tây Hồ, chẳng bao lâu buồn mà chết. Lúc bấy giờ mới 16 tuổi. Nay ở Cô Sơn (Chiết Giang) vẫn còn mộ.

Tiểu Thanh có một tập thơ nói tâm sự của mình. Lúc nàng chết rồi, vợ cả ghen, lấy đốt đi. Còn sót một số bài, người ta chép lại gọi là Phần dư thảo.

Có thuyết nói tính từ khi Tiểu Thanh mất cho đến lúc *Nguyễn Du làm bài thơ Độc Tiểu Thanh* ký là *được ba trăm năm*.

(Nguyễn Dư)

Hồ Xuân Hương: Huyền thoại và sự thực

Chữ Nôm tuy đã xuất hiện từ bao nhiêu thế kỷ trước: Nguyễn Trãi, Nguyễn Bình Khiêm, Lê Thánh Tông đã có thơ nôm ... nhưng phải đến Hồ Quý Ly và đặc biệt là đến đời Nguyễn Tây Sơn, nó mới thực sự có ngôi thứ rõ ràng, không còn “*nôm na là cha mách que*” nữa, nó đã là thứ văn tự được luật pháp quy định dùng trong văn bản hành chính.

Đến Nguyễn Du, Hồ Xuân Hương thì văn chương chữ Nôm đã đạt đến trình độ điêu luyện, các tác phẩm chữ Nôm hay hơn hẳn những thơ văn Hán-Việt ở các đời trước cũng như cùng thời. Thơ Nôm lại có sức sống mạnh mẽ hơn thơ Hán-Việt vì phạm vi phổ biến rộng hơn; tác phẩm không chỉ gói gọn trong tầng lớp “sĩ” nữa mà trải rộng ra dân gian... đều có thể đọc Kiều, thuộc thơ Hồ Xuân Hương. Vậy Hồ Xuân Hương có gốc họ tộc ở đâu? sinh trưởng trong khoảng thời gian nào?

Theo Hồ Phi Tiến căn cứ gia phả của họ Hồ ở Quỳnh Đôi, Quỳnh Lưu, Nghệ An: Kể từ Hồ Hồng là người khai cơ lập nên họ Hồ ở Quỳnh Đôi thì đến Hồ Phi Phúc là đời thứ 11. Hồ Phi Phúc (*đổi họ Nguyễn*) sinh Nguyễn Nhạc, Nguyễn Huệ, Nguyễn Lữ.

Đời thứ 11 Hồ Phi Diễn sinh Hồ Xuân Hương. Vậy nếu xem Hồ Hồng (1) là thủy tổ (đời thứ nhất) ở Quỳnh Đôi đến Hồ Xuân Hương là thuộc đời thứ 12; Nguyễn Huệ đời thứ 12. (Hồ Xuân Hương và Nguyễn Huệ cùng chung ông tổ 5 đời là Hồ Thế Anh).

(Nguyễn Cẩm Xuyên)

(1) *Hồ Tông thế phả* do Hồ Sĩ Dương soạn, hậu chép bổ sung; *Hồ gia thực lục-bản chi thế thứ tục biên* của Hồ Phi Hội (1802-1875; người cùng thế hệ với Hồ Xuân Hương, Nguyễn Huệ); Án sát Hồ Trọng Toàn (1801-1864); *Hồ Quỳnh gia phả* của chi Hồ Phi Tích; *Phả ký tộc Trung chi II họ Hồ Quỳnh Đôi* ghi phả hệ họ Hồ ở Quỳnh Đôi, Quỳnh Lưu Nghệ An từ đời ông tổ đầu tiên là trạng nguyên Hồ Hưng Dật sống vào thế kỷ thứ 10.

Sau đó có một khoảng thời gian 300 năm, tộc phả này bị thất truyền rồi lại tiếp tục được chép từ năm 1314 khi ông Hồ Kha từ Quỳnh Trạch (Yên Thành) về Quỳnh Đôi xem địa thế và *giao cho con là Hồ Hồng ở lại khai cơ lập nên làng Quỳnh Đôi*.

Những khuất lấp thời Hồng Bàng thị

Vì người phương Bắc muốn *đồng hóa người Việt bằng cách cho rằng cả hai là một dòng của người Tàu*, sau một ngàn năm đô hộ, họ để lại rơi rớt *một ông con lai là Trần Thế Pháp với hai dòng máu Tàu-Việt*. Vì vậy, qua Lĩnh Nam chích quái, Trần Thế Pháp gán ghép *nguồn gốc Hán tộc cho Lạc Long quân*. Các nhà chép sử Hà Nội, với xu hướng lệ thuộc vào người phương Bắc nên lập lại gần như nguyên văn những huyền thoại, huyền sử ấy.

Sử thần Ngô Sĩ Liên cũng như bất cứ ai, viết sử nhưng không có đủ tư liệu để mà viết sử dài dằng dặc... "*12 thế kỷ sau thời vua Hùng*". Vì sau nhiều năm bị đô hộ bởi Hán tộc, cụ sử thần mượn truyền thuyết *Tam vương ngũ đế* với 18 vua Hùng để quân bình ngôi thứ, hai chủng tộc mang cùng một huyết thống, hầu mong tránh cảnh nòi da xáo thịt.

Bài *Đồ chí ca* trích lục trong *An Nam chí lược* mà Lê Tác mô tả nước ta từ....*đời nhà Đường ở bên Tàu*:

An Nam bản đồ sở thiên lý
Thiếu thị cư dân, đa sơn thủy
Đông lân Hợp Phố, bắc nghi Ung
Nam để Chiêm Thành, tây Đại Lý

Tuy nhiên sử nhà Nguyễn có phần cần án: "*Sử cũ lại chép quá xa, hư truyền nước Văn Lang phía bắc giáp Động Đình hồ của nước Sở thì còn xa lắm*".

Sử thần Ngô Sĩ Liên ghi thêm: Trong *An Nam chí lược* quyển sử lâu đời nhất, cũng có viết: *Chuyện 18 đời vua Hùng Vương là không có thật*..

Giai thoại làng ...vua xóm chữ

Giai thoại Lý Thái Tông với tôn hiệu

Là vị vua thứ 2 của nhà Lý, trong 26 năm, Lý Thái Tông đã có những đóng góp phát triển kinh tế, xã hội, củng cố bộ máy đất nước. Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* đánh giá ông "là người nhân triết thông tuệ, có đại lược văn võ, trong lục nghệ không nghề gì không tinh tường. Vì có tài đức ấy nên có thể làm mọi việc".

Lý Thái Tông *có tôn hiệu dài nhất*.

Ngay sau khi lên ngôi, tôn hiệu của ông là:

“Khai thiên thống vận tôn đạo quý đức thánh văn quảng vũ sùng nhân thượng thiện chính lý dân an thần phù long hiện thể nguyên ngự cực ức tuế công cao ứng chân bảo lịch thông huyền chí áo hưng long đại định thông minh từ hiếu hoàng đế”.

Tất cả *có 50 chữ*.

Đến tháng 6 năm Kỷ Mão (1039) vua lại tăng tôn hiệu thêm 8 chữ nữa là:
Kim dững ngân sinh, Nùng bình phiên phục.

Tháng 11 năm Giáp Thân (1044) ông lại tăng tôn hiệu thêm 8 chữ nữa là:
Thánh đức thiên cấm, tuyên uy thánh võ.

Như vậy tôn hiệu của vị vua này có tổng cộng *66 chữ*.

Giai thoại làng ...vua xóm chữ

Tận thu lòng dạ thế gian

Một dịp năm mới, vua Lê Thánh Tông(1442-1497) ăn mặc giả làm thường dân ra phố chơi để xem xét tình hình dân chúng.

Đi tới đâu nhà vua cũng thấy la liệt những câu đối ca ngợi cảnh thái bình thịnh trị, nên trong lòng rất vui thích . Riêng nhà nọ, chẳng treo đèn, kết hoa mà cũng chẳng đối liền gì hết .

Vua ghé vào hỏi, chủ nhà trả lời rằng :

- Chẳng nói giấu gì bác, nhà cháu làm cái nghề hèn hạ quá, nên chẳng dám phô phang gì với ai cho thêm tủi.

Vua ngạc nhiên hỏi :

- Sao lại có nghề gì là nghề hèn hạ ?

- Dạ, nhà cháu chỉ chuyên đi hót phân người để bán thôi ạ.

Nghe xong, vua cười nói :

- Nếu vậy, nhà bác đây là sang trọng bậc nhất, mà nghề của bác cũng vẻ vang bậc nhất. Câu đối của bác nếu dán lên cũng hay bậc nhất,việc gì mà lại kêu là hèn.

Rồi vua gọi lấy giấy bút, đề giùm cho một đôi câu đối như sau :

*Ý nhất nhưng y, năng đảm thế gian nan sự,
Đề tam xích kiếm, tận thu thiên hạ nhân tâm.*

Nghĩa là :

Khoác một áo bào, đảm đang khó khăn thiên hạ,

Cầm ba thước kiếm, tận thu lòng dạ thế gian. ()*

() theo truyền thuyết, giai thoại này ở làng Cổ Nhuế (tên Nôm là Kẻ Noi), Hà Đông với nghề gánh phân và đổ thùng ở Hà Nội.*

Cúng tổ thợ may, tổ thợ mộc - 1

Hai vị tổ này tôi chưa thấy ai thờ. Dượng tôi là thợ mộc, chị em bạn dì của tôi là thợ may, tới ngày cúng tổ, họ bày lễ vật lên bàn uống nước ở nhà trên gồm:

Nhang, đèn, nước.

Một đĩa mít, bánh.

Một đĩa trái cây

Lên đèn, đốt nhang, họ đứng vái lâm râm trước bàn cúng rồi cắm nhang lên lư nhang. Độ năm mươi phút *họ cúng nước*.
Thế là xong, tất cả đều dẹp hết.

(Phạm Hữu Nghĩa)

Hàm Nghi: một nhà ái quốc, một nghệ sĩ đa tài - 1

Nguyễn Phúc Ưng Lịch lên ngôi năm *14 tuổi* lấy hiệu là Hàm Nghi nhưng chỉ một năm sau đã rời bỏ ngai vàng chạy ra Tân Sở lãnh đạo Phong trào Cần Vương chống lại thực dân Pháp. Sau hơn ba năm nằm gai nếm mật tại vùng sơn cước các tỉnh Quảng Trị, Quảng Bình và Hà Tĩnh, nhà vua bị Pháp bắt rồi đày sang Algérie năm 1888, lúc đó *mới 18 tuổi*.

Nhà vua từ trần ngày tại Alger ngày 28 tháng 11 năm Nhâm Ngọ tức là ngày 4 tháng 1 năm 1944 sau 55 năm sống cuộc đời lưu đày, không hề được gặp lại bất cứ một người bà con họ hàng thân thích nào.

Khi đến Algérie, vua Hàm Nghi là một chàng thanh niên 18 tuổi không hề biết mảy may gì về nền văn hoá xứ người, tuy nhiên khi từ già cõi đời thì ông là một người nghệ sĩ đa tài với một kiến thức chẳng kém gì những bậc thượng lưu trí thức của nước Pháp.

Dù đã bị truất ngôi nhưng trong suốt 55 năm sống cuộc đời lưu đày ông luôn luôn giữ phong cách của một bậc quân vương. Dù sống trên đất nước của kẻ thù nhưng ông vẫn luôn luôn chứng tỏ cho người Pháp thấy tinh thần bất khuất của ông, sự chống đối của ông, dù chỉ là một sự chống đối tiêu cực.

Dù rằng ông lấy vợ người Pháp, dù rằng ông phải nói tiếng Pháp, dù ông phải học hỏi ở nền văn hoá của nước Pháp, nhưng trong suốt cuộc đời lưu đày, từ ngày đặt chân lên xứ Algérie cho đến ngày từ già cõi đời, *ông không hề thay đổi trang phục của quê hương ông, của dân tộc ông, đó là đầu tóc búi củ hành, đó là cái khăn đóng đội trên đầu và cái áo dài đen cổ hũ, không hề thay đổi một loại y phục nào khác*.



Trong vườn Villa Gia Long, ông xây dựng một ngôi đền để tưởng nhớ đến đất nước và tổ tiên.

(Đền Vọng cổ hương của Lý Long Tường ở Cao Ly)

Như vậy thì trong tâm tư, dù đã bị sống lưu đày trong hơn năm thập niên, dù không hề được nhìn thấy lại quê hương nhưng ông bao giờ cũng nghĩ đến quê hương đất nước, một lòng chung thủy với quê hương đất nước. Đó là lòng ái quốc.



Dù là một kẻ ái quốc, *từ già cõi đời trong sự cô quạnh của một kẻ lưu đày nơi xứ người để rồi cũng sẽ bị lãng quên theo năm tháng...*

Di ảnh vua Hàm Nghi (1871-1944)
tại lầu đài De la Nauche

Nhưng là một nghệ sĩ thì dù đã đi vào thế giới bên kia nhưng những tác phẩm nghệ thuật của ông vẫn sẽ còn tồn tại muôn đời. Dù rằng hậu duệ của ông cho đến nay vẫn giữ ý nguyện chỉ muốn giữ những tác phẩm nghệ thuật của ông là vật sở hữu riêng tư trong gia đình...

Tuy nhiên biết đâu có một ngày nào đó, những hậu duệ này, họ sẽ thay đổi ý kiến và công chúng sẽ được có cơ hội chiêm ngưỡng những tác phẩm đó.

(Trần Đông Phong)

Cúng tổ thợ mộc - 2

Về thợ mộc, tôi nghe nói các thợ mộc nòi nghĩa là có nhập môn với một ông thầy thì họ có thờ tổ. Cũng nghe nói các vị này nếu cất nhà thì *cứ cất mười nhà thì ếm một nhà*. Ếm nặng thì bịnh nặng dai dẳng có khi chết, ếm nhẹ thì chỉ làm ăn thất bại và nghèo khổ mà thôi.

Ếm nghèo nhưng chưa chắc đã làm cho chủ nhà nghèo. Họ đặt một lá bùa có vẽ *một cái gàu*. Nếu đặt cho gàu tát ra thì nghèo nhưng đặt cho gàu tát vô thì giàu. Nếu chủ nhà giàu thì ông thợ ếm nghèo tàn mạt. Khi đặt bùa ếm, họ cũng sợ bị chủ nhà khử bằng cách đập lên đầu cái cái bóng của ông ta ở dưới đất. . Khi đang lấy bùa ra ếm mà thấy chủ nhà đi tới, họ đặt vội thay vì tát ra lại đặt cho tát vô.

Có khi họ ếm bằng cách *đóng đỉnh vô đòn tay ngay chỗ cột cái* (cột chính của ngôi nhà) hay đóng đỉnh thẳng vô đầu cột cái. Cây đòn tay này gọi là đòn dông.

(Phạm Hữu Nghĩa)

Hàm Nghi: một nhà ái quốc, một nghệ sĩ đa tài - 2

Riêng đối với người VN, chúng ta mong ước ngày đó để cho chúng ta được chiêm ngưỡng *những tác phẩm hội họa và điêu khắc* không những của một nhà ái quốc mà cũng còn là một nhà nghệ sĩ đa tài cuối thế kỷ thứ 19.

Vào năm 1925 khi vua Khải Định mất, triều đình Huế nhận được *một bức trướng* với *hai câu đối* *viếng* như sau:

Ông vội bỏ đi đâu, bỏ tiền, bỏ bạc, bỏ vợ, bỏ con, bỏ thầy tu hát bội, bỏ hết trần duyên trong một lúc.

Tôi may còn lại đó, còn trời, còn đất, còn nước, còn non, còn anh hùng hào kiệt, còn nhiều vận hội giữa năm châu.

Hồi đó có nhiều người cho rằng câu đối đó là của vua Duy Tân gửi về, tuy nhiên có vài lý do cho thấy rằng nhận xét đó không đúng vững cho lắm vì trên thực tế thì vua Duy Tân bị đày ở đảo Réunion, đảo không nằm trên đường giao thương bằng đường thủy từ Âu châu sang Á châu, do đó muốn liên lạc với Đông Dương rất khó khăn.

Ngược lại vua Hàm Nghi bị đày ở Algérie, một lãnh thổ của nước Pháp, vào thời gian đó ông đã được người Pháp cho phép sang Pháp nhiều lần, và năm 1926 thì ông đang ở Pháp để tham dự lễ tốt nghiệp của Công chúa Nhữ Mỹ và cũng để tổ chức triển lãm tranh và tác phẩm điêu khắc. Như vậy thì rất có thể ông đang ở Pháp từ năm 1925 và cũng rất có thể câu đối đó (*và bức trướng*) do ông từ Pháp gửi về vì tang lễ của vua Khải Định phải chờ Hoàng thái tử Vĩnh Thụy đang ở Pháp về để chịu tang.

Người viết (Trần Đông Phong) không dám khẳng định câu đối nói trên là của ông, tuy nhiên xin mượn về sau của câu đối này để kết thúc bài biên khảo này.

Vua Hàm Nghi, ông là một nghệ sĩ tài hoa, một nhà ái quốc đã từ già cõi đời cách đây đúng 65 năm nhưng nhà vua vẫn còn lại đó, *còn trời, còn đất, còn nước, còn non, còn anh hùng hào kiệt, còn nhiều vận hội giữa năm châu* vì ngày nay, tại quê nhà cũng như tại khắp nơi, không một người VN nào mà lại không kính trọng và tiếc thương cho một nhà vua ái quốc, một nghệ sĩ đa tài và cũng là *một người ty nạn lưu đày sang tận Phi Châu cách đây đúng 130 năm*.

(Trần Đông Phong) (1)



(1) Trần Đông Phong, tên thật là Trần Đức Thắng, sinh năm 1937 tại Thanh Hóa. Năm 1958, ông là giáo sư trường trung học Phan Thanh Giản, Cần Thơ. 1969-1975, ông là chủ bút Nguyệt San Anh Ngữ "Free Front", Sang Hoa Kỳ năm 1995, định cư tại Dallas, Texas.

Tác phẩm: "Việt Nam Cộng Hòa, 10 Ngày Cuối Cùng", "Cuộc gặp gỡ đầu tiên giữa Hoa Kỳ và VN: Thomas Jefferson, Hoàng Tử Cảnh" và "Vua Hàm Nghi: Một nhà ái quốc, một nghệ sĩ tài hoa" nhưng chưa kịp ấn hành thì qua đời ngày 24 tháng 12 năm 2009 tại Dallas.

Khoa cử thời xưa

Giai thoại trường thi

Thêm một vụ khác nổi danh không kém với “Văn như Siêu, Quát vô tiền Hán”: Năm 1841, Cao Bá Quát làm sơ khảo trường thi Thừa Thiên, sửa bài hộ cho 24 quyển phạm trường quy. Nguyễn Văn Siêu làm phân khảo lấy đồ cho cháu của bạn mặc dù đã bị đánh hỏng. Việc bị giám sát Hồ Trọng Tuấn đàn hạch: Cao Bá Quát bị tội tử hình. Thiệu Trị cho là Quát không gian lận mà chỉ muốn cứu vớt thí sinh có tài lỡ phạm trường quy, giảm án “giảo giam hậu” (đợi xử giảo, chết toàn thân, không bị chặt đầu). Sau đổi qua “xuất dương hiệu lực” cho theo phái đoàn đi Tân Gia Ba. Nguyễn Văn Siêu bị phạt đánh trượng và đi đày một thời gian.

Giai thoại làng nho toàn tập ghi chép những chuyện như sau:

Khóa thi 1825, có Đốc học Hồ Trọng Điền trường thi Nam Định cho học trò đi thi mặc giả làm người hầu vào lều khảo thí của ông. Khóa thi 1831 có Đề điệu Nguyễn Thọ Xuân trường thi Nghệ An cho hai thị nữ mặc giả lính hầu đem vào trường. Khoa thi 1840, Nguyễn Công Trứ làm chủ khảo trường thi Nam Định đem ả đào vào trường thi. Những việc trên bị phát giác, nhưng chúa Trịnh không nổi bắt tội nên im đi.

Người Minh Hương

Trần Thượng Xuyên đến với quân sĩ và gia đình mang theo, nhiều binh sĩ này vẫn tiếp tục cầm vũ khí theo đuổi binh nghiệp nhưng một số lập nghiệp tại vùng đất mới. Sau một thời gian, thêm một số cư dân và thương gia đến sau, với vốn liếng để lập chợ. Cù lao Phố trở thành cảng sầm uất xuất nhập khẩu, với kho hàng dự trữ hàng hóa nhập vào và dự trữ hàng hóa thu mua từ nhiều nguồn của cư dân sống trong vùng Đồng Nai như lâm sản, ngà voi, nai, heo rừng, sừng tê giác..

Nguyễn Hữu Cảnh, do chúa Nguyễn gởi vào sau này để cai quản vùng đất mới, đến Cù lao Phố ngay lúc cù lao với cảng đang hưng thịnh, nhưng trụ sở hành chánh và đồn binh đặt ở Sài Gòn. Ông Nguyễn Hữu Cảnh vào cù lao Phố với thủy quân.

Khi ông mất ở Rạch Gầm, quan tài được đưa về Cù lao Phố, rồi từ đấy về miền Trung theo đường thủy, chôn ở quê ông là Quảng Bình. Chứng tỏ Cù lao Phố lúc đó là cảng quan trọng, sầm uất nơi cập bến của tàu bè khi đi và đến Đồng Nai, cửa ngõ của Nam bộ. Hiện nay ở Cù lao Phố còn đền thờ mộ tượng trưng ông, do dân chúng thiết lập để nhớ ơn ông.

(Nguyễn Đức Hiệp)

Ăn cơm trước keng

Ngày xưa một số nhà đông con cháu mà vẫn chung sống với nhau dưới một mái nhà đến ba bốn đời (tam tứ đại đồng đường) tổng số có thể tới bốn hoặc năm chục nhân khẩu, hàng ngày đàn

ông thì đánh cờ, đọc sách, ngâm thơ; Đàn bà thì tầm tang dệt cửi; Trẻ con thì đánh bi đánh đáo bắt dế bắt chim. Mọi người tản mác cho nên tới giờ ăn phải dùng keng làm hiệu lệnh để tập hợp đông đủ để ăn cơm.

Người ta đã dùng chiếc đũa cả đảo cơm, hoặc bất cứ vật gì tương tự gài gụi cho tiện, *gõ vào cái chảo, cái chung, cái vạc hay cái đỉnh phát ra âm thanh gọi là tiếng keng* ngõ hầu báo hiệu giờ ăn cơm. Ăn cơm trước khi nghe báo bằng tiếng keng là không đúng phép tắc.

Ăn cơm trước keng biến thái mô tả hiện tượng quan hệ nam nữ như vợ chồng trước khi thực sự trở thành vợ chồng. Tức là đáng lẽ phải đợi có sự đồng thuận của cha mẹ đôi bên, tổ chức lễ cưới để thân thuộc chứng kiến thì *vì đói bụng, sự trước gây ra tình trạng trái với thuần phong mỹ tục*.

(Nguyễn Phú Long)

Chữ nghĩa lơ mơ lỗ mã

Những sai lầm trong Từ điển từ và ngữ Việt Nam của Nguyễn Lâm

nhân tình

Nhân tình nghĩa là tình cảm của con người. Đôi khi người ta dùng từ nhân tình với nghĩa là người yêu, chủ yếu là trong ngôn ngữ thường ngày. Soạn giả cho rằng, nhân tình, trước hết, có nghĩa là người yêu. Thực ra, đó là cách hiểu và cách dùng coi quan hệ giữa các từ tổ ở đây giống như trong tiếng Việt. Người soạn từ điển phải chú ý giải thích trong những trường hợp như thế này. Trong tiếng Hán, *tình nhân mới có nghĩa là người yêu*.

(Lê Mạnh Chiến & H.H.Phúc)

Chữ nghĩa lơ mơ lỗ mã

Rau bọ là vợ canh cua

(Rau bọ là loài dương xỉ mọc ở chỗ đất ẩm, không ai trồng, nhưng ăn được). Ý nói: Rau bọ nấu canh cua thì hợp.

Tuy cùng *bộ dương xỉ* nhưng hình dáng cây rau bọ không hề giống cây dương xỉ. Giải thích như Gs rất dễ khiến người ta hình dung rau bọ chính là cây dương xỉ thường mọc ở dưới tán rừng.

Cần viết và phân biệt chính xác, cụ thể: *rau bọ thuộc họ tần, bộ dương xỉ*, không phải *“loài dương xỉ”*.

Rau bọ, hay cỏ bọ thực chất là một loại cỏ mọc hoang dại, thường sinh trường ở *môi trường nước* (không phải ở chỗ đất ẩm như Gs nói) còn có tên chữ là *tứ điệp thảo* (cỏ bốn lá, do mỗi chiếc lá to chia làm bốn mảnh lá nhỏ) *điền tự thảo* (lá cỏ chia 4 mảnh, hình giống chữ điền 田), *dạ hợp thảo* (cỏ có lá rủ xuống khi về đêm).

Hơn nữa, tại sao “rau bọ lại như “vợ canh cua”, Gs không hề giải thích mà chỉ nói chung chung “Rau bọ nấu canh cua thì hợp”.

Vậy nó “hợp” như thế nào ?

Theo dân gian, canh cua nấu với rau bọ rất hợp bởi không chỉ là món thơm ngon mà còn là vị thuốc chữa viêm nhiệt, mất ngủ.

[“Rau bọ mà nấu canh cua](#)

Người chết nửa mùa sống lại mà ăn”

(Ca dao)

(Hoàng Tuấn Công)

Viễn phố

“*Gác mái ngư ông về viễn phố*”, câu này của bà Huyện Thanh Quan hẳn ai cũng biết nhưng có nhiều người hiểu lầm “*phố*” như “*phố phường*”. “*Phố*” đây là “*cửa biển*”. Chữ Tàu “cửa biển” viết bằng chữ phố với bộ thủy bên trái.

(Duy Lý – báo Tự Do)

Chữ nghĩa đường văn ngũ chữ

Một số từ ngữ cổ hiện nay vẫn còn dùng - 1

Từ thời xa xưa, ngôn ngữ Việt Nam đã rất đa dạng, phong phú. Nhất là những từ ngữ cổ bởi chúng có thể diễn tả sâu sắc nội tâm của con người, diễn tả chi tiết về sự vật, hiện tượng. Cho đến ngày nay, chúng vẫn tồn tại nhưng lại thường bị mất nghĩa hoặc bị hiểu sai. Dưới đây là một số từ cổ tưởng chừng vô nghĩa nhưng lại có ý nghĩa rất bất ngờ và thú vị.

Chúng ta vẫn thường nói, em yêu *dấu*, ‘yêu’ thì hiểu rồi, nhưng ‘*dấu*’ nghĩa là gì? ‘*Dấu*’ là một từ cổ, sách Đại Nam quốc âm tự vị của Huỳnh Tịnh Của giảng: ‘*dấu*’ nghĩa là ‘*yêu mến*’.

(Nguyễn Lương Thịnh)

Xóm Đào nương

Ở Hà Nội còn một đường phố mang tên *Khâm Thiên*, sau có một thời là nơi chốn hát ả đào, cô đầu mà Tản Đà, Trần Tế Xương thường lui tới để vào văn học sử.

Thời Hậu Lê, đó là cơ quan *Khâm Thiên Giám* làm việc, tức các quan văn xem...thiên văn cho nhà nông cấy cấy.

Chữ nghĩa đường văn ngũ chữ

Một số từ ngữ cổ hiện nay vẫn còn dùng - 2

Từ điển Việt-Bồ-La của Alexandre de Rhodes (1651) cũng giải thích ‘*dấu*’ là một từ cổ để chỉ sự thương yêu. Ông cho ví dụ: Thuốc *dấu* là ‘bùa để làm cho yêu’.

Tục ngữ Việt Nam nói ‘Con vua vua *dấu*, con chúa chúa yêu’, còn Hồ Xuân Hương trong bài thơ *Cái quạt giấy* (bài hai) thì viết ‘Chúa *dấu* vua yêu một cái này’.

Có thể thấy, ‘*dấu*’ và ‘*yêu*’ là hai từ có ý nghĩa tương đương, ngày xưa dùng hai từ độc lập, nhưng bây giờ ta có thể thấy từ ‘*yêu*’ vẫn còn được viết hay nói một mình, còn từ ‘*dấu*’ thì không ai dùng một mình nữa. Giờ đây, thay vì ‘anh yêu em’ mà nói ‘*anh dấu em*’ thì không khéo lại bị hỏi...‘*anh giấu cái gì?*’.

(Nguyễn Lương Thịnh)

Mã tà

Nguyễn Đình Chiểu (1822-1888) là một nhân chứng của thời kỳ Pháp xâm chiếm Nam Kỳ. Văn thơ của ông ghi lại được nhiều sinh hoạt xã hội đương thời. Chẳng hạn như bài *Hịch sĩ phu kêu gọi chống Pháp* (vào khoảng năm 1875) có câu :

"...Vài kẻ toan đường mại quốc, xui *mã-tà*, ma-ní, loạn Trung Hoa nên thả tượng một ngả - Giận những người bày giả danh, dối rằng Nguyễn, rằng Lê, báo thiên hạ nghĩ nên rỗng năm về..."

Từ điển của Huỳnh Tịnh Của chỉ nói đến "*ma-tà*", nghĩa là *người lính canh tuần, tiếng Mã Lai*. Năm 1931, "*mã-tà*" trở thành người lính cảnh sát ở Nam kỳ, gọi theo tiếng Mã Lai – theo *Việt Nam tự điển*, Khai Trí Tiến Đức.

(Nguyễn Dư – Chimviet.free.fr)

Làng văn xóm chữ với Nam Phong

Nguyễn Trọng Thuật với Nam Phong - 1

Vũ Ngọc Phan trong *Nhà văn hiện đại* nhận xét chung về Nguyễn Trọng Thuật khá tinh tường như sau: "Nguyễn Trọng Thuật là nhà văn có cái chí hướng và lúc nào cũng muốn cho văn chương Việt nam có cái đặc tính Việt Nam. Người ta có thể căn cứ vào câu này để kết luận về những tác phẩm của Nguyễn Trọng Thuật: tự tưởng ông như thế, nên những cái gì ông viết, ông cũng muốn cho nó có cái đặc tính Việt Nam."

Có điều chúng ta nên biết là Đông Dương tạp chí chưa có truyện dài do người Việt nam soạn và Nam Phong tạp chí cũng phải đợi đến khi *Quả dưa đỏ* của Nguyễn Trọng Thuật ra đời mới có truyện dài do người Việt Nam viết để đăng báo, còn trước kia người ta chỉ đăng toàn tiểu thuyết dịch, thỉnh thoảng mới có một vài truyện ngắn được viết. Như vậy, trong buổi đầu thật rất có ít người nho học lại có óc sáng kiến như Nguyễn Trọng Thuật".

Riêng độc giả miền Bắc, biết về Nguyễn Trọng Thuật nhiều hơn cả qua tác phẩm *Quả dưa đỏ*. Quả dưa đỏ cũng như *Tổ Tâm được coi như những truyện dài đầu tiên* mang sắc thái của nền văn học mới xây dựng bằng chữ quốc ngữ.

Bên lề chữ nghĩa

Hà Nội những điều nhỏ bé bạn nên làm khi..."quờn"

Ăn vật ngộ Tạm Thương

(Nguồn: Tôi đi đâu)

Làng văn xóm chữ với Nam Phong

Nguyễn Trọng Thuật với Nam Phong - 2

Sự thực hai tác phẩm kể trên *không phải là những truyện dài đầu tiên* chịu ảnh hưởng cấu trúc tiểu thuyết Âu Tây trong văn học Việt Nam. Trước đó ở trong Nam có nhiều tác phẩm truyện dài ra đời như truyện *Thầy Lazazo Phiền* của Nguyễn Trọng Quản in năm 1887, *Hà hương phong nguyệt* của Lê Hoàng Mưu xuất bản năm 1912. Ngoài ra còn nhiều tiểu thuyết của Hồ Biểu Chánh cũng xuất hiện khá sớm nhưng nghệ thuật kể chuyện tới *Quả dưa đỏ và Tổ Tâm được coi như hoàn chỉnh hơn cả*, nên các nhà nghiên cứu thường lấy hai cuốn này làm mốc để nghiên cứu sự phát triển của tiểu thuyết mới.

Quả dưa đỏ là chuyện mượn tích cũ trong *Lĩnh nam chích quái* để chứng minh luận đề cái gì ta được hưởng ở kiếp này là do tiền kiếp, do thiên mệnh, sự cố gắng của bản thân mà có chứ không phải do người khác ban cho. Câu chuyện Mai An Tiêm và sự tích dưa hấu đã được chép trong tập truyện cổ Lĩnh nam chích quái nhưng Nguyễn Trọng Thuật đã hư cấu thêm nhiều chi tiết

để biến thành một tiểu thuyết phiêu lưu theo kiểu “Robinson Suisse” (The Swiss Family Robinson) của Johann David Wyss. Tác phẩm của Wyss kể một gia đình bị đắm tàu lạc vào hoang đảo.

Nhận định về giá trị của tác phẩm, bà Phạm thị Ngoạn trong một luận án về Nam Phong đã có nhận xét: “Bổ cục theo kỹ thuật tây phương, tiểu thuyết phiêu lưu này giới thiệu các nhân vật thật điển hình, do đó người ta đã coi như một luận đề tiểu thuyết.

Mặc dù có những đoạn dài như độc diễn khiến cuộc đàm thoại nặng nề, nhưng không ai phủ nhận giá trị văn chương của cuốn Quả dưa đỏ. Tuy thời đó không gây được nhiều tiếng vang và không được coi như khuôn mẫu, cuốn tiểu thuyết này cũng đã vượt xa những tác phẩm khác, vì điển hình cho một loại tư tưởng và một thể văn dung hòa cả tân lẫn cựu.”

Đừng tưởng

Đừng tưởng khó nhọc gian lao..
Vượt qua thử thách tự hào lắm thay
(Bùi Giáng)

Vũ Bằng: nghệ thuật viết chân dung

Nhà văn, nhà báo Vũ Bằng sinh năm 1914, mất năm 1984, quê gốc ở Hải Dương, mảnh đất vốn được mệnh danh là “địa linh nhân kiệt”. Sinh ra trong một gia đình Nho học nổi tiếng, Vũ Bằng đã đứng vững trên mảnh đất Việt giàu văn hiến để tiếp thu một cách sáng tạo những tinh hoa của văn hóa phương Tây trong “cuộc biến thiên” của lịch sử văn hóa dân tộc.

Từ nhỏ đã theo học trường Albert Sarraut - một trường trung học của người Pháp nổi tiếng toàn Đông Dương thời đó, Vũ Bằng đã nhanh chóng tiếp cận văn hóa phương Tây và nghề viết báo, một nghề hoàn toàn mới lạ đối với trí thức Việt Nam hồi đó. Khi còn ngồi trên ghế nhà trường, 16 tuổi, Vũ Bằng đã say mê viết văn, viết báo và đã là cộng tác viên cho những tờ báo nổi tiếng lúc đó như tạp chí Hữu Thanh và nhật báo Trung Bắc Tân văn, v...v....

Kết thúc tập sách *Bốn mươi năm nói láo*, Vũ Bằng đã có những lời thật tâm huyết, “thật là Vũ Bằng”: “Tôi biết rằng nếu một ngày kia, trời xử phiên án cuối cùng, hỏi tôi nếu cho trở lại làm người thì sẽ làm gì, tôi cũng sẽ nói không cần suy nghĩ gì hết và chỉ trả lời một câu: Người mẹ nào sinh ra con lại chẳng muốn cho con sau này ăn nên làm ra, có vai có vế, nhưng mẹ ơi, con đành chịu tội bất hiếu với mẹ: nếu trở lại làm người, con cứ lại xin làm báo”

Với một lối diễn tả giản dị, thân mật, chan chứa tính cách trào lộng, Vũ Bằng đã phác lại thật độc đáo, thật linh động, những khuôn mặt của mấy thế hệ làm báo, những nhân vật nổi danh một thời, hoặc chết đi, hoặc còn sống, hiện có mặt ở đây hay nơi khác. Những nhân vật này lần lượt xuất hiện mỗi người hiến cho độc giả một vài mẫu chuyện vui có, buồn có, nhưng thật mới lạ. Cho nên có thể nói, đọc “Bốn mươi năm nói láo” chẳng khác đọc lịch sử báo chí xứ này trong vòng gần nửa thế kỷ 20.

Đó chính là nói về biệt tài viết chân dung nhân vật của Vũ Bằng. Thể loại *Chân dung văn học* là hoàn toàn mới trong làng văn làng báo VN. Vì thế, có thể nói rằng, *Vũ Bằng chính là một trong những người đi tiên phong trong thể loại chân dung văn học* với những trang viết độc đáo về những nhà báo, nhà văn VN đầu thế kỷ như: Nguyễn Văn Vĩnh, Phùng Tất Đắc, Ngô Tất Tố, Vũ Đình Long, Tam Lang, Vũ Trọng Phụng, Thâm Tâm, Nguyễn Tuân.

(Đỗ Ngọc Thạch)

Tướng mạo con người qua ca dao, dân ca

Đàn ông mà kém bộ râu
Văn chương cũng dở, công hầu đừng mong

199 Chữ nghĩa làng văn xóm chữ

Hoài Nam: Xin chị Túy Hồng kể vài chuyện vui nhỏ trong thời bắt đầu làm văn chương.

Túy Hồng: Thuở ban đầu, tôi gửi đăng báo Phổ Thông hai mẫu chuyện khôi hài. Nhà thơ Nguyễn Vỹ cho lên báo liền. Báo phát hành ra tới Huế, một chàng đi xe đạp ngang nhà, ném qua hàng rào cái thư ngắn:

Cô Túy Hồng,

Tui đã đọc hai mẫu chuyện khôi hài của cô đăng trên báo Phổ Thông của nhà thơ Sương Rơi Nguyễn Vỹ. Tui đã cạy miệng ra cười mà không nổi. Tui xin cảm phục lòng can đảm cô đã dám đem hai mẫu vụn khôi hài vô duyên, buồn thiu, *thiếu muối* đó lên mặt báo. Tui xấu hổ đã ở cùng xóm với cô trên con đường Phan Chu Trinh trông xuống dòng sông An Cựu.

Ký tên: Vô danh

Chị em tôi ai cũng đọc Phạm Cao Cửng, Đoàn Hùng - Lê Hằng với trí phục thù...nên người nào cũng có ít nhiều óc trình thám, nhưng cái thư này thì bị dấu nhem. Sau đó, tôi gửi đăng truyện ngắn "Bát Nước Đây" và không bị gửi thư nặc danh.

Hoài Nam: Khi viết văn, chị thường chọn đề tài nào, và có ý chuyển đạt một vấn đề nào?

Túy Hồng: Một nhà văn nữ dễ thương không nên lạm dụng ngòi bút viết về cái tôi nhiều quá. Trong quá khứ, nhóm nhà văn chống cộng Sáng Tạo đã bị chỉ trích "tự đặt mình lên trang mà thờ," bị bắt bẻ "lấy cái tôi làm đề tài". Chọn đề tài, chọn đề thì dễ, nhưng có sức để viết cái đề ấy mới khó.

Nhà văn Việt Nam, từ thời "hậu Genève" 1954 đến thời kỳ "hậu mất Saigon" 1975, nói theo nhà văn Mai Thảo "đã đem ngọn lửa văn hoá loé sáng vượt biên vào Nam và vượt biển sang Mỹ,, và sự thật thì ngọn lửa văn hoá họ đốt lên ở Mỹ mỗi ngày một leo lét. Nhìn chung, chỉ có sự làm mới từ ngữ thôi, và nhìn riêng về phái nữ thì các nhà văn trẻ viết bạo quá!

(Hoài Nam phỏng vấn nhà văn Túy Hồng)

Tục ngữ hiện đại, thành ngữ hiện thực

Gái gú là phù du,
Thầy u là vĩnh cửu.

Thiên hạ hà nhân khắp Tố Như - 1

Trong xã hội phong kiến xưa, *Tiểu Thanh phải đợi đến hơn ba trăm năm sau mới có một người tri kỷ như Nguyễn Du khóc mình*, nên câu hỏi của Nguyễn Du không phải là không duyên cớ.

Đạo Phật có thuyết "vô thường, vô ngã", giải thích rằng mọi vật đều thay đổi từng sát na. Không có cái gì, kể cả "cái tôi, cái ta" là trường tồn, bất biến. Chúng sinh khổ vì bám víu vào bản ngã, vào "cái tôi, cái ta". *Một người tinh thông Phật học như Nguyễn Du mà lại thắc mắc đời sau ai sẽ khóc "cái tôi" của Tố Như sao?*

Chẳng lẽ Nguyễn Du lại tự kiêu, tự đại đến mức quên cả giáo lí của Phật? Nếu Nguyễn Du chưa "phá giới", thì câu thơ "khắp Tố Như" phải được hiểu như thế nào?

Xin bàn về cụm từ "khắp Tố Như".

Từ trước đến nay, các nhà nghiên cứu đều **tự động viết hoa hai chữ Tố Như** và **hiểu rằng đó là tên tự của Nguyễn Du**.

1) Bản thân chữ Hán không có chữ hoa, chữ thường, chấm, phẩy như chữ quốc ngữ. Vậy thì trước hết hãy thử viết "thiên hạ hà nhân khắp tố như" một cách bình thường. "tố như" không viết hoa, không còn được hiểu là tên tự của Nguyễn Du.

Nhưng, "khắp tố như" là... khóc ai, khóc cái gì?

2) Thi nhân ngày xưa có thú chơi chữ bằng cách chiết tự. Một thí dụ được nhiều người biết là nhà của họ Hồ (Hồ Xuân Hương) được đặt tên là **Cổ Nguyệt đường**. Chữ **Hồ** chiết tự thành chữ **Cổ** + chữ **Nguyệt**.

(Nguyễn Du)

Tướng mạo con người qua ca dao, dân ca

Những người ti hí mắt lơo

Trai thì trộm cướp, gái buôn chồng người

Thiên hạ hà nhân khắp Tố Như - 2

Nguyễn Du cũng có tài chiết tự. Rất có thể là chữ "**nhu**" đã được Nguyễn Du chiết tự:

Nhu = **Nữ** + **Khẩu**. **Tố như** chiết tự thành **tố nữ khẩu**.

Tố nữ là người con gái đẹp. Phàm cái gì nhan sắc mộc mạc cũng gọi là **tố cả** (*Hán Việt tự điển*, Thiều Chửu).

Tố nữ khẩu là "**miệng người con gái đẹp**". Hiểu nghĩa rộng "những lời nói của người con gái đẹp". Nguyễn Du muốn ám chỉ những câu thơ giải bày tâm sự của nàng Tiểu Thanh xinh đẹp chăng?

Bất tri tam bách dư niên hậu,

Thiên hạ hà nhân khắp... "tố nữ khẩu"?

Ba trăm năm sau khi Tiểu Thanh chết, Nguyễn Du ngậm ngùi đọc những lời tâm sự của nàng trong *Phần dư cáo*. Bài thơ *Độc Tiểu Thanh ký* của Nguyễn Du trước sau chỉ xoay quanh chuyện "hồng nhan bạc mệnh". **Nguyễn Du không vô duyên, đang nhớ Tiểu Thanh lại quay sang trách móc đời sau ai sẽ khóc mình.**

(Nguyễn Du)

Những khuất lấp thời Hồng Bàng thị

Vì sử thần Ngô Sĩ Liên mới có Hùng Vương, người sau lại gán ghép thêm Việt Nam với 4.000 năm văn hiến. Nhưng khổ nỗi, tiếng Nôm ta xưa không có chữ nào tương đồng với chữ "**văn hiến**" này cả. Khởi đầu từ thời vua Trần Dụ Tông, vua Minh tặng cho sứ thần Dõn Thuần Thuần bốn chữ "**Văn hiến chi bang**", mục đích để **nâng sứ thần** nước ta trên sứ thần Triều Tiên ba cấp. Đến thế kỷ 15, trong phần đầu bài Bình Ngô Đại Cáo, cụ Nguyễn Trãi viết "Duy ngã Đại Việt chi quốc, thực vi văn hiến chi bang", nghĩa là "Như nước Việt ta từ trước, vốn xưng văn hiến đã lâu". Cụ Trần Trọng Kim là kẻ sĩ cuối trào Nguyễn, cụ là nhà nho cổ võ cho nho phong sĩ khí, dựa vào Bình Ngô Đại Cáo để có câu lạc đường vào sử học hôm nay: **Việt Nam 4000 năm văn hiến.**

Vậy thì Việt Nam ta có 4.000 năm văn hiến hay chẳng.

Theo giáo sử sử học Trần Quốc Vượng nhờ tìm ra *Đại Việt sử lược* hay *Việt sử lược* viết vào thế kỷ 14, ông dịch sang Việt ngữ mới hay biết vua Hùng lập quốc khoảng 700 năm trước CN, vào đời Chu. Cộng chung **2.700 năm** chứ không phải **4.000 năm**.

Ao nghiên ruộng chữ: người trăm năm cũ

Thê văn “Ký sự”

Thượng kinh ký sự - Hải Thượng Lãn Ông



Thượng kinh ký sự: Ký sự lên kinh viết bằng chữ Hán của nhà danh.văn Lê Hữu Trác, biệt hiệu: Hải Thượng Lãn Ông (1), có nghĩa là: Ông già lười Hải Thượng. Đây là một thiên phóng sự duy nhất của văn học Việt xưa viết về người thật, việc thật với cách hành văn giản dị, tinh tế, sinh động.

Tập ký sự này mở đầu lúc Lê Hữu Trác đang sống ở Hương Sơn (Hà Tĩnh), thì bỗng có chỉ triệu ra kinh chữa bệnh cho chúa Trịnh Sâm và thế tử Trịnh Cán. Khi ấy, ông đã 62 tuổi. Trên từng chặng đường, tác giả vừa mô tả phong cảnh, vừa bộc lộ tâm trạng của mình. Đến kinh đô, tác giả tiếp tục mô tả quang cảnh ở đó, nhất là trong phủ chúa Trịnh, nơi xa hoa và quyền uy. Ngoài ra, ông còn kể việc tiếp xúc của mình với các nho sĩ và những người thân quen xưa. Sau gần một năm sống giữa kinh đô Thăng Long, lầy cớ người nhà ốm nặng, Lê Hữu Trác xin phép về lại quê nhà Hà Tĩnh. Về nhà năm 1782), đến năm 1783 thì ông viết xong *Thượng kinh ký sự*. Ông mất ở quê nhà năm 1791 (sinh năm 1720).

Nhà văn học Nguyễn Huệ Chi viết: đất Thăng Long, nơi có cuộc sống của kinh đô ngàn năm văn vật xưa cũ...và cũng chính nơi mà Lê Hữu Trác đã sống suốt cả một quãng đời trai trẻ...Bởi vậy, ông có cái nhìn qua những kỷ niệm thân thương ngày xưa, thì niềm triu mến của ông bỗng dâng tràn. Lúc ấy, ngòi bút của ông vượt khỏi cái nhìn đầy rung cảm, trữ tình. Hai mặt hiện thực và trữ tình quyện chặt với nhau làm thành một phong cách độc đáo của Thượng kinh ký sự

(1) Hải Thượng là hai chữ đầu của tỉnh Hải Dương và phủ Thượng Hồng quê cha và cũng là xã Bầu Thượng quê mẹ. "Lãn ông" nghĩa là "ông lười", ngụ ý lười biếng, chán ghét công danh

Sự tích chúa Chỏm

Trong giáo trò của vở chèo Chúa Chỏm có câu:

Nam Bắc Tây Đông

Rối tình canh hẹ, Nam Bắc Tây Đông

Phần giáo trò (giáo đầu hay mở đầu) tóm tắt bối cảnh vở chèo: Chuyện xảy ra khi Mạc Đăng Dung cướp ngôi nhà Lê. Nguyễn Kim, công thần nhà Lê lập bản doanh tại châu Sầm Nứa (Ai Lao) cùng con rể là Trịnh Kiểm đi tìm con út vua Lê Chiêu Tông, tên Duy Ninh, tức chúa Chỏm, tôn làm vua, năm 1533, tức Lê Trang Tông. Đó là huyện thoại dân gian, chính sử không nói gì đến chúa Chỏm. Nhà Lê trung hưng lên từ đấy, nhưng đồng thời đất nước bắt đầu "rối tình canh hẹ" trong cuộc nội chiến tương tàn.

Mẹ Chỏm ngày trước "bán rượu" ở kinh thành, một đêm, phận hèn may (hay rùi) gặp vua, xong "việc", vua trao cho nàng ấn tín xác nhận hành vi. Sau 10 năm, đúng lúc đại thần Nguyễn Kim đang truyền lệnh tìm và Chỏm lên ngôi vua.

(Nguyễn Huy Thiệp)

Ao nghiên ruộng chữ: người trăm năm cũ

Phủ chúa Trịnh

Phủ chúa Trịnh:, nơi lăm xa hoa và quyền uy. Có thể nói, đây là những hình ảnh rất sống động mà ở vào thời ông sống chưa có nhà văn nào thực hiện được: đó là những ký sự đặc sắc và những sử liệu chính xác về sự sa hoa của phủ chúa Trịnh.

Theo Hải Thượng Lãn Ông tả trong Thượng kinh ký thì:

“Tôi ngẩng đầu lên coi thì bốn phương tám mặt, nơi nào cũng cây cối um tùm, chim kêu hoa nở, gió thoảng hương đưa. Những hành lang, những bao lơn bước bước đều liên lu, nơi nơi đều cân đối. Kể gác cửa có việc gì thì truyền báo, kẻ công dịch qua lại như mắc cửi. Tôi thầm nghĩ: Mình vốn là công gia tử đệ, sinh trưởng ở kinh đô, mọi chốn trong Cẩm thành đều thông thuộc; duy sự thể trong phủ chỉ được nghe nói thôi, mới hay cái giàu sang của nhà vua chẳng phải tầm thường vậy.



Qua dãy hành lang về phía tây đến một ngôi nhà lớn, vừa cao vừa rộng, hai bên để hai cỗ kiệu ngự, những đồ nghi trượng đều chạm trổ thiếp vàng; ở gian giữa kê cao một cái sập ngự trên sập treo một cái võng điều.

(Phủ chúa Trịnh)

Trước sập và hai bên sập có kê kỷ án, đồ đạc chẳng thường thấy ở nhân gian. Tôi chỉ liếc mắt trông qua, cúi đầu mà đi. Lại đi qua một cái cửa nách nữa thì đến một cái gác cao rộng. Trong gác những giường cột từ trên xuống dưới đều sơn son”.

Sự tích chúa Chôm

Theo Long điền Nguyễn Văn Minh, trong bài nghiên cứu "Chúa Chôm là ai? Cẩm Chi là gì?" thì *huyền thoại Chúa Chôm và phố Cẩm Chi ở Hà Nội không liên lạc gì với nhau.*

Về Chúa Chôm, ông viết: "Xét nhà Lê trung hưng từ năm Quý Tỵ (1533) đóng hành điện ở châu Sầm Gia (Ai Lao), sau Trịnh Kiểm thiên ra Vạn Lại (Thanh Hoá), mãi đến năm quý ty (1593) mới về được Thăng Long, tức là cách 60 năm tròn.

Trong 60 năm, trải bốn đời vua: *Trang tông*, Trung tông, Anh tông và Thế tông. Tháng 4 năm ấy, xa giá vua Thế tông mới tới Thăng Long: như vậy mà bảo *Lê Trang tông là Chúa Chôm*, thực không đúng. Trang tông mất ở Vạn Lại *năm 1548, đến năm 1593* triều đình mới về được Thăng Long, cách nhau 45 năm trường".

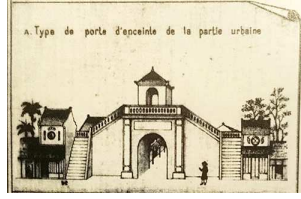
Ao nghiên ruộng chữ: người trăm năm cũ

5 cửa ô Thăng Long xưa

Đọc Thượng kinh ký sự ta mới biết 5 cửa ô chính là các cửa của thành đất bao bọc quanh kinh thành Thăng Long. Ra vào kinh thành tất phải qua cửa ô. Ban đêm, tại các cửa ô đều có tuần phiên canh gác, kiểm soát sự ra vào kinh thành.

Vào đời Lê Hiến Tông (1740 - 1786), phần lớn đều được xây bằng gạch rất chắc chắn và không đóng một nơi nhất định mà mỗi thời đều có khác nhau, tùy tình hình đắp lũy bố phòng. Tên gọi "cửa ô" mới được dùng từ thời chúa Trịnh Doanh 1749, từ bức tường lũy thời Mạc. Một số văn bản chữ Hán đã dùng từ "*ổ môn*" để gọi các cửa ô, với chữ "*ổ*" nghĩa là lũy, ụ.

Bản đồ Hà Nội 1885 do người Pháp lập năm 1902, được ghi chú chữ quốc ngữ và hình vẽ dưới đây. Về hình thức, các cửa ô có hai loại: Loại cửa vòm và lầu gác bên trên (có thể xây thành lối tam quan như Ô Quan Chưởng và loại chỉ có hai trụ biểu cùng hai cánh cổng gỗ mở vào.



Năm 1782, Lê Hữu Trác lên kinh qua tả cửa ô Cầu Dền như sau:

"...Tôi thấy một cái thổ thành không cao lắm, kế bên có một dãy tường nhỏ, trên mặt tường ngựa đi được; phía ngoài là hàng rào tre dày đặc, dưới hàng rào có hào sâu, trong hào thả chông, mười phần kiên cố. Ba tầng vọng canh được thiết lập nơi đây, tầng nào cũng có quân lính đứng thành hàng hai bên, đao thương xán lạn, hào quang như tuyết. Lính giữ cửa thấy bọn tôi đi có mang binh khí, xét hỏi thật nghiêm ngặt, đến khi biết rõ đầu đuôi, lại nhận thấy dấu hiệu áo lính trấn thủ đất Nghệ An mới để cho đi..."

Về ô Chợ Dừa, ghi chép trong Thượng Kinh ký sự:

"...Một cái thành đất không cao lắm. Bên cạnh là tường nhỏ, trên mặt tường là đường xe ngựa đi, ở mé ngoài hàng rào che kín mít. Dưới chân tường là hào sâu. Trong hào thả chông xem ra rất kiên cố. Thành có ba vọng canh, nơi nào cũng có lính sắp hàng, gươm sáng quắc..."

Cửa ô Thăng Long - Hà Nội xưa

Thời Nguyễn theo một sổ sách cũ để lại có đến 16 cửa ô được dựng lên vào đời Lê Hiển Tông (1740 - 1786), vào khoảng năm 1749, phần lớn đều được xây bằng gạch rất chắc chắn và không đóng một nơi nhất định mà mỗi thời đều có khác nhau, tùy tình hình đắp lũy bố phòng.

Theo nhà sử học Trần Huy Bá trích bản đồ Hà Nội năm Minh Mạng 12 (1831) thì Hà Nội có 16 cửa ô, **đặt tên theo làng theo tổng**. Mỗi cửa ô thời ấy có lẽ là một chiếc cổng ngày mở đêm đóng bởi mỗi phường như một làng, khép kín, có cây có rào, có tuần đinh canh phòng.

Sách Bắc thành dư địa chí soạn hồi đầu thế kỷ XIX cho biết Hà Nội có 21 cửa ô. Đến năm 1831, khi hai ông Lê Đức Lộc và Nguyễn Công Tiến dựng bản đồ Toà thành Hà Nội, đã ghi lại vị trí và tên 16 cửa ô. (1)

(1) tên gọi "cửa ô" mới được dùng từ thời chúa Trịnh Doanh 1749, từ bức tường lũy thời Mạc. Một số văn bản chữ Hán đã dùng từ "ô môn" để gọi các cửa ô, với chữ "ô" nghĩa là lũy, ụ.

Phần lớn các cửa ô đều thông ra sông Hồng: ở phía tây có 2 cửa, phía nam có 3 cửa, ra sông Hồng có 11 cửa. Đó là vì các cửa ô chính là các cửa của tòa thành đất bao bọc quanh kinh thành Thăng Long. Ra vào kinh thành tất phải qua cửa ô. Ban đêm, tại các cửa ô đều có tuần phiên canh gác, kiểm soát sự ra vào kinh thành. Song thời đó đường giao thông nối Thăng Long với bốn phương là đường sông, cho nên dọc sông Hồng có nhiều bến, phố xá đông đúc, nhiều hiệu buôn lớn của người Việt và người nước ngoài tập trung ở đây. Vì vậy, phải **mở nhiều cửa ô để đi lại được dễ dàng**.

Khoa cử thời xưa

Nguyễn Khuyến có câu đối viếng Tú Xương:

Kìa ai chín tuổi xương không nát
Có lẽ nghìn thu tiếng vẫn còn

Tú Xương (1870-1907) lận đận với thi cử, ông làm bài thơ *Phận hẩm duyên ôi*:

Đỗ suốt hai trường, hồng một tôi
"Té" đổi ra "Cao" mà...chớ thể

Năm 1903, Tú Xương đổi chữ lót “Tế Xương” ra “Cao Xương” nhưng vẫn hỏng.
“Tế” đổi ra “Cao” mà...chó thể!
“Kiện” trông ra “Tiệp” hỡi trời ơi...



Mà chó thật, vì từ câu “Đỗ suốt hai trường hỏng một tôi” cho thấy Tú Xương hỏng ngay từ trường hai vì nhầm chữ “Kiện” với chữ “Tiệp” vì nạn trường quy.

(Trường thi Nam Định)

Nhờ câu thơ trong bài *Buồn vì hỏng thi*: "Tám khoa chưa khỏi phạm trường quy!", câu này cho thấy ít nhất khoa thứ 8, gần nửa đời người cho thi cử ở trường thi Nam Định, có đất Vị Xuyên quê ông, ông lại phạm trường quy một lần nữa khoa thứ tám này là năm 1906. Năm sau ông mất (1907).

Thăng trầm chữ Việt

Ngược dòng chữ Việt

Chúng ta đều biết chữ Việt do những giáo sĩ phương Tây tới Việt Nam truyền đạo sáng tạo vào thế kỷ 17. Và người được vinh danh nhiều nhất là giáo sĩ Alexandre de Rhodes. Thực tế có phải Alexandre de Rhodes là người duy nhất sáng tạo chữ Việt? Không hoàn toàn như vậy.

Sáng tạo ra chữ Việt là công trình của nhiều người với mục đích ban đầu chỉ để truyền đạo. Theo *Giáo sĩ Đắc Lộ và tác phẩm quốc ngữ đầu tiên* của Nguyễn Khắc Xuyên, chữ Việt manh nha xuất hiện từ năm 1625-1626 trong một bức thư của giáo sĩ F. Buzomi, người Ý. Năm 1627, giáo sĩ Baldinotti đã xuất bản một bản *Điều trần về xứ Đàng Ngoài có ghi một vài chữ quốc ngữ*. Năm 1631, trong quyển *Điều trần về xứ Đàng Trong* của giáo sĩ Cristoforo Borri, người Ý, đã xuất hiện nhiều câu quốc ngữ hơn.

Tuy nhiên, công lớn lại thuộc về các giáo sĩ Bồ Đào Nha. Giáo sĩ được đương thời coi là “thầy tiếng Việt” là *Francesco de Pina*. Hai “học trò” của Pina được thừa nhận có công lớn là giáo sĩ Gaspar d’Amaral và Antonio Barbosa. Hai giáo sĩ này là người đầu tiên viết từ điển Việt – Bồ và Bồ – Việt. Hai ông sau khi rời Hội An, định cư ở Macau gần 10 năm. Không may Gaspar d’Amaral tử nạn trên biển Macau vào tháng 2-1646 khi trên đường đến Việt Nam. Antonio Barbosa cũng mất một năm sau đó.

Trước khi giáo sĩ Gaspar d’Amaral và Antonio Barbosa mất, họ để lại trong nhà thờ San Pauli ở Macau những quyển từ điển Việt – Bồ – Latin mà họ đã sáng tạo. Và giáo sĩ Alexandre de Rhodes là người mang từ điển đó về châu Âu. Đến năm 1651, quyển Từ điển Việt-Bồ-La ra đời dưới tên tác giả Alexandre de Rhodes.

Và đây là cuốn từ điển tiếng Việt đầu tiên xuất hiện và ông Đắc Lộ (tên tiếng Việt của Alexandre de Rhodes) được công nhận là người có công trong việc sáng tạo chữ Việt.

(Trần Nhật Vy)

Một lần tới thủ đô

Chẳng thom cũng thể hoa nhài...

Đầu tháng năm năm ngoái, tôi có dịp theo đoàn nghệ thuật Q. (nơi tôi đang công tác) ra Hà Nội để tham gia hội diễn toàn quân. Đoàn tôi xuống sân bay Nội Bài vào buổi cuối chiều. Hà Nội đã vào hạ, nhưng chưa nóng gay gắt như Sài Gòn, thời tiết dịu dàng, vô cùng dễ chịu. Trên con

đường cao tốc rất đẹp và hiện đại nối sân bay với nội đô, không nhiều xe cộ nối nhau lao vun vút, thỉnh thoảng có những bác nông dân tinh bơ đất trâu đũng đình băng qua đường. Hai bên đường, những thửa ruộng lúa chín vàng trải dài, cách quãng lại có những tấm biển khổng lồ, quảng cáo điện thoại di động hay băng vệ sinh, biểu hiện của một thành phố thời hiện đại.

Về tới nội thành, trời đã tối hẳn, đoàn chúng tôi nghỉ tại một nhà khách quân đội ở đường Tàu Bay. Tối hôm đó tôi cứ trần trọc, chỉ mong tới sáng để đi thăm thú thủ đô. Tất cả những vẻ nên thơ, những địa danh nổi tiếng, những món ăn bất hủ của Hà Nội, thực ra tôi đều đã biết, nhưng là biết qua tưởng tượng, qua những tập bút kí, những đoạn tản văn viết về Hà Nội.

Ôi những cây bàng lá đỏ, ôi Hồ Gươm, Tháp Rùa, ôi Hồ Tây lộng gió, ôi hoa sữa đường Nguyễn Du bên hồ Thiên Quang thơ mộng... Ôi... Ôi... Ôi... Chưa kể các món ăn. Người Hà Nội sành ẩm thực lắm, nào phở, nào bún ốc, nào chả cá Lã Vọng...,

Nghĩ tới tôi cứ ứa nước dãi.

(Vương Văn Quang)

Ngôn ngữ: thói “ăn” nếp “ở” của người Việt qua cách nói

Ăn đứng đầu tứ khoái. Ăn cho sướng miệng cái đã, mấy chuyện khác tính sau. Ở đâu lúc nào, một mình hay nhiều mình, cũng thấy ăn. Thui thủi, trơ trọi ở nhà, lục lọi coi có cái gì ăn cho đỡ buồn. Ra đường, đi chơi hay lo việc, trước hay sau gì cũng phải kiếm cái gì dần bụng. Ăn sáng, ăn trưa, ăn chiều, ăn tối... Vì vậy, trong tiếng Việt có vô số động từ đôi đi chung với "ăn". Điểm này không thấy có trong ngôn ngữ của các dân tộc khác.

Nhưng "ăn" nhiều khi lại không có nghĩa là "ăn", mới lạ! Tự hạp đình đám, lễ lạt giỗ tết, người mình nói "ăn cưới", "ăn tết", "ăn giỗ", "ăn cúng", "ăn đám ma", ... Giống như "ăn" trong "ăn khấn", "ăn chực", cũng là "ăn", nhưng hàm ý không mấy tốt, tới ăn không ai mời, hoặc có mời nhưng sau đó lại nhiech móc sau lưng: "Cái thằng đó ưa tới nhà mình nhằm giờ cơm để *ăn khấn* mà không biết mắc cỡ!" Nhưng "ăn chực" trong thành ngữ "ăn chực nằm chờ" lại ngụ ý: kiên nhẫn chờ được giải quyết một vấn đề gì đó.

Con cái, đặc biệt là con gái (vì thời xưa không được tới trường), được cha mẹ dạy cho "*học ăn, học nói, học gói, học mở*", để xử thế và giao tiếp. Nghĩ rộng, thấy bốn món "công, dung, ngôn, hạnh" được gói ghém gần như trọn vẹn trong đó.

(Tới đây, người viết xin được mở dấu ngoặc, đặt dấu hỏi lớn về nghĩa đen và nghĩa bóng của cụm từ "*học gói, học mở*" trong thành ngữ này. Tự điển Việt ngữ có vài cách giải thích khác nhau, không biết thực hư ra sao?).

Vậy, "ăn" khi đi chung với "nói" được hiểu là đối đãi, cư xử. Nhưng khi cặp kè với "nhậu", tùy theo cách nói, lại có nghĩa hoàn toàn khác: "Chuyện vợ chồng người ta không *ăn nhậu* gì tới mình, mình xía vô đâm ra mất lòng." Ở đây, không biết vì nỗi niềm trác trở gì mà "ăn nhậu" cương quyết chia tay, không còn luyến tiếc chút dư vị nào của "ăn uống, nhậu nhẹt" nữa, để cải trang, đổi lớp thành "dính líu, dính dáng". Lại, nhưng không lớn!

(Ngô Nguyên Dũng)

Chữ nghĩa lơ mơ lỗ mỗ

Người ta đã thống kê được rằng, cuộc đời một người đàn ông hầu hết gắn bó với chữ "ăn".

Khi đã có vợ, sau một thời gian "ăn nằm" thì có khi "ăn năn đã muộn" và nghĩ rằng mình phải "ăn đời ở kiếp" với người này thì xem như "ăn khế trả vàng" hay đúng là số... "ăn may".

Người Minh Hương

Cù lao Phố bắt đầu suy thoái khi lưu dân càng xuống vùng đồng bằng sông Cửu Long càng nhiều, biến vùng Mỹ Tho và các vùng phụ cận thành nơi sản xuất lúa gạo, cây trái, thủy sản lớn nhất của miền đất mới Gia Định - Đồng Nai.

Nếu cảng Cù lao Phố vẫn còn thì đây là khu phố cổ thương mại thứ hai ở Việt Nam sau phố cổ Hội An, được thành lập với sự đóng góp lớn của người Hoa. Cách đây 14 năm (1993), mộ tướng Trần Thượng Xuyên được khám phá nằm ở Tân Uyên, tỉnh Bình Dương, cạnh hữu ngạn sông Đồng Nai, mà tôi có dịp đến thăm. Đình Tân Lân, ở thành phố Biên Hòa, cạnh Cù lao Phố là nơi thờ tướng Trần Thượng Xuyên có sắc phong của vua Minh Mạng. Được xếp hạng là một di tích lịch sử văn hóa.

Đình ở vị trí rất đẹp, trước mặt đền là sông Đồng Nai với cây cổ thụ lớn ngay cạnh sông. Tân Lân là tên gọi của vùng bên phía chợ Biên Hòa nơi tướng Trần Thượng Xuyên xưa kia đóng quân, sử ghi là xứ Bàn Lân, sau đổi là Tân Lân. Bàn Lân có thể là do chữ Bằng Lăng nói trại ra. Cây bằng lăng là cây bản địa, mọc rất nhiều trước đây trong vùng Đồng Nai và Gia Định.

(Nguyễn Đức Hiệp)

Thành ngữ tục ngữ...sai

Sầu đông trong héo ngoài tươi, vui là vui gượng, cười là cười khuây . Sầu đông là một thứ cây có quả.

Trên đời này ngàn vạn thứ cây có quả. Chú thích "*sầu đông là thứ cây có quả*" thì ai biết đường nào mà lần ? Hơn nữa đặc trưng của loài cây đã đi vào thơ ca, nhạc họa này không phải vì nó là "*cây có quả*" mà bởi đặc điểm "*trong héo ngoài tươi*" và là chính *cái tên "sầu đông" gọi cảm* của nó.

Cây sầu đông (Thanh Hoá gọi là cây xoan đầu, xoan đu, thù đu hoặc *cây xoan*) có đặc điểm rụng lá theo mùa. Đông về, cây xoan cành nhánh khẳng khiu như đã chết khô. Mùa xuân, xoan nảy lộc, từng búp *hoa tím từng chùm*, trông rất đẹp mắt. Thế nhưng, nếu đốn hạ xuống, chẻ ra thấy lõi gỗ bên trong màu nâu nâu, bì gỗ trắng trắng, *khô khốc như khúc củi*.

Đặc điểm "*trong héo ngoài tươi*" này của *cây xoan* mang đến nghĩa đen cho câu ca dao (GS xếp vào tục ngữ là khiên cưỡng).

(Hoàng Tuấn Công)